



This is a digital copy of a book that was preserved for generations on library shelves before it was carefully scanned by Google as part of a project to make the world's books discoverable online.

It has survived long enough for the copyright to expire and the book to enter the public domain. A public domain book is one that was never subject to copyright or whose legal copyright term has expired. Whether a book is in the public domain may vary country to country. Public domain books are our gateways to the past, representing a wealth of history, culture and knowledge that's often difficult to discover.

Marks, notations and other marginalia present in the original volume will appear in this file - a reminder of this book's long journey from the publisher to a library and finally to you.

Usage guidelines

Google is proud to partner with libraries to digitize public domain materials and make them widely accessible. Public domain books belong to the public and we are merely their custodians. Nevertheless, this work is expensive, so in order to keep providing this resource, we have taken steps to prevent abuse by commercial parties, including placing technical restrictions on automated querying.

We also ask that you:

- + *Make non-commercial use of the files* We designed Google Book Search for use by individuals, and we request that you use these files for personal, non-commercial purposes.
- + *Refrain from automated querying* Do not send automated queries of any sort to Google's system: If you are conducting research on machine translation, optical character recognition or other areas where access to a large amount of text is helpful, please contact us. We encourage the use of public domain materials for these purposes and may be able to help.
- + *Maintain attribution* The Google "watermark" you see on each file is essential for informing people about this project and helping them find additional materials through Google Book Search. Please do not remove it.
- + *Keep it legal* Whatever your use, remember that you are responsible for ensuring that what you are doing is legal. Do not assume that just because we believe a book is in the public domain for users in the United States, that the work is also in the public domain for users in other countries. Whether a book is still in copyright varies from country to country, and we can't offer guidance on whether any specific use of any specific book is allowed. Please do not assume that a book's appearance in Google Book Search means it can be used in any manner anywhere in the world. Copyright infringement liability can be quite severe.

About Google Book Search

Google's mission is to organize the world's information and to make it universally accessible and useful. Google Book Search helps readers discover the world's books while helping authors and publishers reach new audiences. You can search through the full text of this book on the web at <http://books.google.com/>





The
Standard System of
Mandarin Romanization

Volume II

Radical Index

4/12/14

2 - 17/12/14

THE

STANFORD LIBRARIES

STANDARD SYSTEM OF MANDARIN
ROMANIZATION

RADICAL INDEX

Prepared for the
EDUCATIONAL ASSOCIATION OF CHINA



SHANGHAI:
Printed at the American Presbyterian Mission Press.
1905.

PL 1185

E3

v. 2

RADICAL INDEX

To the Syllabary of the Standard System of Mandarin Romanization

1	两 liáng	乇 tòh	乳 rú
一 ih	並 bìng	丿 tsiēn	龜 gwei
丂 chiáo	丕 tóu	久 giú	乾 chiēn
丁 ding	2	之 dj	乾 gan
七 tsih	丨 gwén	𠂇 djà	亂 lwàn
丈 djàng	斗 giù	乏 fāh	6
下 hsià	个 gò	乎 hu	丿 gou
三 san	丫 yá	𠂇 dzí	了 liáo
上 shàng	中 djung	𠂇 djùng	予 yǔ
万 wàn	中 djùng	𠂇 pài	爭 dzheng
𠂇 gài	丰 feng	自 duì	事 sì
𠂇 mién	目 í	乖 gwài	7
不 bùh	𠂇 gwàn	乘 chēng	二 èr
与 yǔ	串 chwàn	𠂇 chūi	于 yǔ
丑 chóu	3	5	𠂇 yǔ
兀 wùh	丿 djú	乙 ih	云 yūn
丘 chiu	九 wān	乚 yín	互 hù
丕 pei	丹 dan	九 giú	井 dzíng
丙 bíng	主 djú	乚 mièh	五 wú
世 shì	4	乞 chíh	互 gèng
且 tsié	丿 pieh	也 yé	亘 suen
丞 chēng	乚 ì	𠂇 í	些 sie
兩 liáng	乂 wú	𠂇 gí	況 kwang
丢 diu	乃 nái	亂 lwàn	亞 yà

亟 gīh	仄 dzèh	件 gièn	侮 wú
8	从 tsūng	伋 gīh	伺 tsì
亼 tōu	参 djén	伍 wú	但 dàn
亡 wāng	仗 djàng	仵 wú	低 di
亢 kāng	付 fù	仰 yáng	佃 dièn
亥 hài	以 í	估 djàn	佻 tō
交 giao	仞 rèn	佻 djòu	佟 tūng
亦 ih	令 ling	住 djà	佐 dzò
亨 heng	仕 sì	佇 djù	作 dzòh
荒 hwang	仙 sien	佛 fōh	位 wèi
享 hsiáng	会 hwèi	何 hō	佚 ih
京 ging	他 ta	佮 hsuēn	佑 yù
亮 liàng	代 dài	佻 shào	余 yū
亭 tīng	仝 tūng	伽 chiā	侈 chī
毫 bòh	仔 dzí	估 gu	依 i
亶 dán	仲 djòng	伶 ling	侃 kán
亶 wéi	伐 fāh	佻 ní	佳 gia
9	份 fèn	你 ní	侏 dju
人 rēn	仿 fáng	佞 nìng	供 gung
亼 dzih	伏 fūh	伴 bàn	供 gùng
仇 djáng	仞 di	体 tí	來 lái
仇 chōu	休 hsiu	伯 bēh	例 lì
仆 pùh	伊 ī	佈 bù	佰 bèh
仁 rēn	伙 hwó	伸 shen	佻 hsin
仍 rēng	任 rèn	佻 shē	侖 lwēn
介 giài	伉 kàng	似 sì	侖 mí
今 gin	伎 gí	俎 dzou	侖 pèi
什 shīh	仝 chī	倣 nū	倣 èr

侍 shì
 使 shì
 侔 mōu
 佯 sùn
 匡 wang
 侄 djih
 佻 gai
 侏 toh
 倭 ī
 佻 tiao
 侗 tūng
 伴 yāng
 份 ih
 侑 yù
 佞 hwàn
 俘 fū
 俟 hōu
 係 hsi
 侄 gèng
 俚 lí
 佻 kuh
 俠 giah
 俐 lì
 侶 lí
 俄 ō
 保 biao
 俏 tsiao
 便 bièn

便 pièn
 信 sìn
 俞 yī
 俗 sūh
 俟 sì
 侵 tsin
 俎 dzú
 促 tsùh
 俊 dzùn
 侮 wú
 俑 yúng
 倡 chàng
 值 djì
 值 djih
 倣 fáng
 俯 fú
 俸 fèng
 候 hòu
 倖 hsing
 倪 ī
 倚 í
 軌 gàn
 個 gò
 俱 gu
 倨 gù
 倦 guèn
 徕 lài
 倆 liàng

們 men
 倫 lwēn
 俛 fú
 俾 bei
 倍 bèi
 偏 guēh
 徧 bèi
 倭 biáo
 俚 shùh
 倏 shùh
 修 siu
 倘 táng
 倒 dào
 倒 dào
 倉 tsang
 借 dziè
 倩 tsien
 倅 tsui
 倭 wei
 倭 wo
 偵 cheng
 俚 szi
 假 giá
 偕 hsiái
 健 gièn
 偷 tou
 偷 tou
 偶 ou

偏 pièn
 倂 bìh
 倂 yèn
 偶 gú
 倂 bìng
 倂 bìng
 倂 tīng
 倂 cheng
 倂 dzān
 倂 tsèh
 倂 hwāng
 倂 dzò
 倂 wéi
 倂 yén
 倂 fū
 倂 hsiào
 倂 gia
 倂 giéh
 倂 mà
 倂 kwēi
 倂 pāng
 倂 bèi
 倂 sán
 倂 tāng
 倂 sóu
 倂 yāo
 倂 djai
 倂 piào

傳	chwān	僇	giáo	儻	fūh	兢	ging
傳	djwàn	僇	chù	儻	tsán	11	
僅	gín	儀	ī	儻	nō	入	rùh
傾	ching	價	già	儻	dzán	匹	wāng
僇	lùh	僵	giang	儻	táng	內	nùi
傲	ào	傲	giao	儻	yén	全	tsuēn
傻	shá	儉	gién	儻	lùi	全	bien
傷	shang	傲	gíng	10		全	tsāi
僇	sién	儉	gwèi	兀	rēn	全	tsuēn
僇	tsien	儉	hwān	兀	wùh	兩	liáng
僇	tsui	儉	nūng	元	yuēn	僇	yī
僇	yí	儉	ph	允	yǐn	12	
僇	yung	儉	ih	充	chung	八	bah
僇	suén	儉	chāi	兄	hsiung	兮	hsi
僇	fèn	儉	chōu	兆	djào	公	gung
僇	hsi	儉	bìn	兇	hsiung	六	lùh
僇	chwàn	儉	wén	光	gwang	共	gúng
僇	hsién	儉	rā	先	sien	共	gùng
僇	chiāo	儉	dzín	克	kèh	兵	bing
僇	gù	儉	wú	免	mién	其	chī
僇	liāo	儉	chāng	兌	dùi	具	gù
僇	pūh	儉	dzùn	兒	ēr	典	dién
僇	seng	儉	lúi	兇	szi	兼	gien
僇	szi	儉	yu	免	tù	冀	gì
僇	siàng	儉	chèn	兇	tù	13	
僇	tūng	儉	chū	兇	yén	冂	gióng
僇	wèi	儉	tūng	兇	dáng	丹	rán
僇	yāo	儉	dzlèn	兇	dou	回	hwèi

册 tsèh
冉 rán
同 giung
再 dzài
冒 mào
菴 gòu
晃 mién
14
一 mih
冗 rúng
采 mī
冠 gwan
冠 gwàn
冢 djung
冥 mīng
冤 yuen
寫 sié
寵 chùng
15
冫 bing
冰 bing
氷 bing
冬 dung
冲 chung
决 guèh
冼 hù
冷 léng
冶 yé

凜 méi
淮 djwén
凉 liāng
凌 ling
凋 diao
淨 dzing
淒 tsi
清 dzing
凍 dúng
減 gién
凇 pīng
湊 tsòu
凜 lín
凝 níng
凜 düh
16
几 jí
凡 fān
凡 fān
処 chú
凭 pīng
風 hwāng
凱 kái
凳 dèng
憑 pīng
17
凵 kán
凵 hsiung

凸 dièh
凹 wa
出 chuh
函 hān
函 hān
18
刀 dao
刂 dao
刃 rèn
刁 diao
分 fen
分 fèn
刈 ì
切 tsieh
切 tsieh
刊 kan
刊 kan
刑 hsing
划 hwā
列 lièh
剡 shan
剡 wān
剡 wén
初 chu
刼 gièh
利 lì
剡 pi
剡 mín

判 pàn
刨 bāo
剔 bièh
刪 shan
剡 chàn
制 dji
刻 kèh
刳 ku
刳 gièh
券 chuèn
刮 gwah
刺 lāh
刷 shwah
剡 dào
剡 dò
剡 tsò
剡 gíng
剡 kèh
剡 tsì
剡 siòh
剡 tì
剡 dzèh
剡 tsien
剡 gang
剡 yen
剡 chán
剡 pi
剡 gi

剖	póu	劈	pīh	務	wù	匆	tsung
剝	boh	剿	djāh	勘	kàn	匈	hsiung
剛	diao	薊	huh	勒	lèh	飼	tāo
剔	tih	劓	ì	勗	mién	匍	pū
剋	wan	劑	dzi	勗	sùh	匏	pāo
剋	yén		19	勗	sùh	刳	gūh
副	fù	力	lìh	動	dùng	匍	fùh
副	gwa	劝	chüen	助	hsun		21
副	pién	加	gia	勞	lāo	匕	bí
剩	shèng	功	gung	勝	sheng	化	hwà
剪	dzién	功	gùn	勝	shèng	丰	báo
創	chwàng	勗	gwei	勤	chīn	北	béh
剋	djōh	劣	lièh	募	mò	惱	náo
割	goh	助	dzù	勢	shì	匙	chī
剋	kái	劫	gièh	勗	dziáo		22
剋	ì	勗	chū	勗	hsun	匚	fang
剋	chán	努	nú	勗	lì	匚	ī
剋	lòu	劓	shào	勗	rāng	匚	dzāh
剋	piào	効	hsiào	勗	chuèn	匠	kàng
剋	gūèh	効	hōh		20	匡	kwang
剋	dziáo	勗	kwàng	勺	bao	匠	dziàng
勗	dziáo	勗	chīh	勺	shōh	匣	hsiāh
勗	hwàh	勁	gìng	勾	gou	匣	chieh
劍	gièn	勉	mién	勾	bào	匪	féi
劍	gièn	劓	mín	勿	wùh	匪	yí
劓	gih	劓	bòh	勻	yīn	匯	hwèi
劓	gwèi	勇	yúng	勾	gài	匱	gwèi
劉	liū	勗	lài	包	bao	匱	dùh

23
 亡 hsi
 匹 pih
 匚 lòu
 医 i
 匸 yén
 匚 bién
 匚 nih
 匚 chu

24
 十 shih
 千 tsien
 廿 nién
 卅 sah
 升 sheng
 午 wú
 卉 hwèi
 半 bàn
 𠂔 wàn
 卓 djoh
 協 hsiéh
 卑 bei
 单 dan
 卒 dzūh
 南 nān
 博 bōh
 準 swén

25
 卜 bú
 卩 bién
 占 djan
 占 djàn
 卩 ka
 卩 djào
 卩 gwà
 卩 hwèi
 卩 yu

26
 卩 dziéh
 卩 dziéh
 卩 āng
 卩 āng
 卩 máo
 卩 yìn
 卩 wēi
 卩 lwán
 卩 shào
 卩 guèn
 卩 gín
 卩 siè
 卩 sùh
 卩 chiòh
 卩 chiòh
 卩 dzih
 卩 ching

27
 厂 hàn
 厄 èh
 厓 yāi
 厚 hòu
 厘 lī
 厓 shè
 厓 tsòh
 厓 yuén
 厓 lī
 厓 szì
 厓 guéh
 厓 hsià
 厓 lì
 厓 giù
 厓 gín
 厓 cháng
 厓 chū
 厓 szì
 厓 yèn
 厓 lì

28
 厓 szì
 厓 yao
 厓 gung
 厓 chù
 厓 san

參 tsan
 叅 tsan
 29
 又 yù
 义 cha
 又 djáo
 反 fán
 及 gih
 及 mùh
 収 shou
 双 shwang
 友 yú
 友 fūh
 友 fūh
 爻 ròh
 爻 bién
 受 shòu
 叔 shūh
 叔 shwah
 取 tsù
 取 dwàn
 叟 sóu
 叛 pàn
 叙 sù
 叟 sóu
 叠 diéh
 叢 ràì
 叢 tsūng

30		吁	hsu	呂	lǚ	呻	shen
口	kóu	吉	gīh	呐	nàh	音	tòu
召	djào	吃	chìh	吧	ba	咄	chwa
只	djǐ	各	gòh	吞	twen	咀	dzü
叱	chìh	吏	lì	師	dzah	陲	dzah
号	hào	名	mīng	沁	tsìn	呱	wà
叶	hsiēh	吊	diào	吮	chüén	味	wèi
叩	kòu	吐	tǔ	吻	wén	咏	yóng
叫	giào	同	tūng	吳	wū	咤	chà
可	kó	吆	yao	呀	ya	咫	djǐ
古	gú	吵	cháo	吟	yīn	哎	ai
句	gù	呈	chēng	周	djou	咸	hsiēn
另	gwá	吹	chui	咒	djou	陟	hsiu
另	lìng	吩	fen	咐	fu	哈	ha
叭	ba	吠	fèi	拂	fùh	咂	hsüen
叵	pó	否	pí	呵	ho	哄	hóng
史	shǐ		fóu	哧	dí	咳	kēh
司	szi	含	hān	呼	hu	品	gwa
台	tāi	吼	hóu	和	hō	佬	láo
叨	dao	咧	shén	哧	hō	咯	lòh
叨	diao	听	ting	呷	hsiàh	哀	ai
叮	dīng	听	tìng	咎	giù	号	òh
台	yén	吾	wū	命	mìng	品	pín
右	yù	吸	hsih	嗽	nāo	晒	shén
阮	chà	告	gào	哧	wén	陟	siào
后	hòu	叫	giào	呢	ní	咄	tāo
向	hsiàng	君	gün	哧	pen	咄	dzā
合	hōh	吝	lìn	咆	pāo	哉	dzai

耳 tsih
 咨 dzi
 哇 wa
 咬 yáo
 咽 yèn
 哲 djeh
 吟 hān
 吟 {eng
 {heng
 侵 tsin
 哮 hsiào
 哥 gó
 哥 go
 哭 kuh
 哩 lí
 喇 lì
 限 liang
 哪 na
 唉 ai
 哺 bù
 隋 shào
 唇 chwēn
 唆 so
 唐 tāng
 啄 djoh
 唁 yèn
 員 yüen
 唱 chàng

降 féng
 啓 chí
 啟 chí
 啊 a
 商 shang
 售 shòu
 降 tsui
 啜 djoh
 陷 tàn
 啖 tàn
 陶 tāo
 歸 sào
 階 kén
 嘯 hsiao
 饒 wù
 商 dì
 睡 tò
 問 wèn
 唯 wéi
 啞 yá
 陰 yīn
 墮 dja
 喘 chwán
 喊 hán
 喉 hōu
 喜 hsi
 卿 hsiēn
 喝 hoh

煦 hsü
 喧 hsüen
 喚 hwàn
 喙 hwèi
 喬 chiāo
 喫 chih
 嚼 kwèi
 喇 {lah
 {láh
 滋 dzi
 曉 liang
 喪 {sang
 {sàng
 善 shàn
 音 tì
 單 {dan
 {shàn
 啼 tí
 嗜 dzān
 啣 dzih
 喂 wèi
 脣 yèn
 陪 yin
 喻 yù
 噴 chen
 陞 chī
 嗜 hsiāh
 嗅 hsiù

賺 chien
 陰 tsiang
 嗎 ma
 噪 säng
 噪 sào
 齋 sèh
 嗜 shì
 里 nō
 隸 sù
 嚙 wà
 嗣 szì
 曉 ti
 啣 du
 嗟 dzie
 鳴 wu
 嘗 chāng
 曉 dje
 囁 giäh
 噓 hsu
 嘉 gia
 嘏 gú
 嚙 giao
 呼 hu
 嘅 kài
 嗽 ao
 嘔 ou
 噉 hwèi
 嗽 sòu

嘆 tàn
 嘈 tsāo
 嘲 djao
 噪 chwài
 嗥 hāo
 嘻 hsi
 嘩 hwà
 噐 chī
 噏 hsih
 噎 liāo
 嘶 si
 嘯 siào
 達 dāh
 噤 hsiao
 嘴 dzúi
 噎 yeh
 噤 djúh
 噤 i
 噤 chī
 噤 gín
 噤 kwài
 噤 nīng
 噤 hāo
 噤 ai
 噤 òh
 噤 nung
 噤 pen
 噤 sào

噬 shī
 噤 hao
 噤 hsiēn
 噤 hēh
 噤 tī
 噤 yīn
 噤 hsiàng
 噤 hsu
 噤 ráng
 噤 kuh
 噤 lūng
 噤 pīn
 噤 lú
 噤 yèn
 噤 yēn
 噤 yīng
 噤 dziōh
 噤 chān
 噤 djwàn
 噤 hsiao
 噤 lō
 噤 nāng
 噤 niēh
 噤 djúh
 31
 口 hwēi
 囚 tsiū
 四 szī

回 hwēi
 回 hwēi
 回 hsìng
 因 yin
 回 huh
 困 kwèn
 回 dwèn
 回 wan
 回 chūn
 固 gù
 回 ling
 回 yù
 回 hān
 回 hwèn
 回 bú
 回 wú
 回 chuen
 回 gwōh
 回 lwēn
 回 yú
 回 wēi
 回 yuēn
 回 yuēn
 回 tū
 回 twān
 回 hwān
 32
 土 tú

圣 { kuh
 shèng
 圯 ī
 圭 gwei
 圯 pí
 地 dì
 在 dzài
 圯 wu
 圯 gū
 址 dī
 坂 fán
 坏 pei
 坛 tān
 圯 fēn
 圯 fèn
 圯 fèn
 圯 fang
 圯 kán
 圯 keng
 圯 gūn
 圯 bì
 圯 tan
 圯 dzò
 垂 chūi
 圯 chiu
 圯 kó
 圯 kwen
 圯 lùh

坳	ao	基	gi	塚	djúng	播	fān
坭	nī	堅	gien	塊	kwài	墳	fēn
坯	pei	堇	gín	塞	sèh	墳	dzwen
坳	giung	埧	gù	壕	sù	墟	hsu
坡	po	埧	kwen	塑	sù	墨	mèh
坦	tán	埧	pēi	埧	hsuen	埧	shàn
坳	dièn	埧	fòu	塌	tah	墮	dò
型	hsīng	埧	yé	塔	táh	墩	dwen
城	chēng	埧	dài	塘	tāng	增	dzeng
垓	gai	堂	tāng	填	tiēn	境	chiao
垢	gòu	埧	kán	塗	tū	墳	tui
埧	dièh	堆	dui	埧	dwen	埧	hsiōh
埧	dò	埧	ih	埧	dzang	埧	kén
埧	yīn	埧	yùh	埧	chiàng	埧	bìh
埧	yīn	埧	chāng	埧	yīng	埧	sùi
埧	yuēn	埧	kan	埧	chēn	埧	tān
埧	niēh	埧	yīn	埧	chāng	埧	hāo
埔	bú	埧	giai	埧	kàn	埧	hsuen
埧	gēng	埧	báo	埧	gìng	埧	tsiāng
埧	lièh	埧	bào	埧	màn	埧	yíng
埧	māi	埧	hwāng	埧	mò	埧	hèh
埧	āi	埧	wú	埧	shú	埧	sí
埧	chēng	埧	tī	埧	shūh	埧	yah
埧	bà	埧	dièh	埧	dièn	埧	kwàng
埧	yēn	埧	dú	埧	tsiēn	埧	lúí
埧	djīh	埧	yāo	埧	gì	埧	wéi
埧	ì	埧	sù	埧	chī	埧	hwài
埧	gang	埧	yèn	埧	djùi	埧	lúng

堰 tān
壤 ráng
壩 bà

33

士 sì
壬 rén
壯 djwàng
壳 chioh
声 sheng
壺 hū
壻 sù
壹 ih
壽 shòu

34

久 djì
年 giàng
年 hsiāng
年 feng

35

久 sui
夔 tsun
复 fūh
夏 hsià
復 hsiung
夔 kwēi

36

夕 sih

外 wài
兕 yuen
夙 sùh
多 do
夜 yè
够 gòu
夢 mèng
夢 mèng
夥 hwó

37

大 dà
大 tài
大 dài
夫 fu
夙 gwái
太 tài
天 tien
天 yao
失 shìh
央 yang
夸 i
夷 i
夸 kwa
夾 giah
奉 fèng
奇 chī
奈 nài
奄 yen

麥 dja
奐 hwàn
契 chì
奎 kwēi
奔 ben
奏 dzòu
奕 ih
奘 djwáng
奚 hsi
套 tàu
奘 kwēi
寡 ào
奢 she
奠 dièn
奧 ào
奘 liēn
奪 dōh
獎 dziáng
奘 bì
奘 shìh
奘 fèn

38

女 nǚ
奶 nái
奴 nū
奎 giáo
灼 shōh
妃 fei

好 { háo
hào
如 rū
奸 gien
妄 wàng
妝 djwang
妨 fang
妊 rén
妓 gí
妙 miào
妣 bí
妥 tó
妒 dù
妖 yao
妍 niēn
妯 chòu
姑 gu
妮 nī
妳 nái
妹 mèi
姥 mú
姆 mú
始 shí
妬 dù
妻 tsi
姉 dzí
姐 dzié
妾 tsièh

姊 dzí
 委 wéi
 姓 sèng
 姒 szì
 妣 shen
 姑 gih
 姦 gien
 姪 djih
 姣 giáo
 姨 ī
 妊 rēn
 娠 gòu
 姬 gí
 姜 giang
 姿 dzi
 娃 wa
 威 wei
 姚 yāo
 姻 yin
 娟 guen
 嫫 lí
 娥 ō
 娘 niāng
 娠 djèn
 媯 djèn
 娑 so
 娣 dì
 婉 wán

娜 nó
 娣 gí
 娛 yū
 娼 chang
 婦 fū
 婚 hwen
 姪 yīn
 嫖 wó
 婪 lān
 婁 lōu
 婢 bèi
 婁 biáo
 婆 pō
 娶 tsü
 嫫 yin
 婉 wán
 媛 yuēn
 媯 gwa
 媚 mào
 媒 mēi
 媚 mèi
 婿 sù
 嫠 wù
 媯 chī
 嫠 pān
 嫠 hsiēn
 媯 gòu
 媯 già

媯 kwèi
 嫠 má
 媯 sáo
 媯 sih
 媯 dzih
 媯 wén
 媯 yuēn
 媯 lí
 媯 yù
 媯 dīh
 媯 nwèn
 媯 piāo
 媯 shāng
 媯 hsi
 媯 hsiēn
 媯 giao
 媯 gwei
 媯 chan
 媯 chan
 媯 bì
 媯 yīng
 媯 nái
 媯 pīn
 媯 yīng
 媯 shén
 媯 sien
 媯 niāng
 媯 shwang

變 lwán
 39
 子 { dz
 dzí
 孑 gièh
 孔 kúng
 孕 yùn
 存 tswèn
 字 dzì
 孑 fū
 孝 hsiào
 孑 hsiōh
 孑 bòh
 孜 dzi
 季 gí
 孤 gu
 孟 mèng
 孑 nū
 孩 hāi
 孩 mién
 孫 swen
 孰 shūh
 孑 chwan
 孑 dzi
 孑 hsiōh
 孑 rū
 孑 nièh
 孑 nièh

櫻 ying
 纓 lwān
 40
 𡵓 miēn
 宁 djù
 宄 rúng
 兇 gwei
 它 tō
 安 an
 守 shóu
 宅 dzēh
 宇 yu
 宜 ī
 宏 hūng
 朱 sùng
 完 wān
 宙 djòu
 宜 ī
 官 gwan
 宓 mih
 宝 báo
 宥 dàng
 定 dìng
 宗 dzung
 宛 wán
 宦 hwàn
 宗 dzih
 客 keh

室 shih
 宜 suen
 宥 yù
 宸 chēn
 害 hai
 家 gia
 宮 gung
 宵 siao
 宰 dzai
 宴 yèn
 容 yūng
 寄 gi
 寇 kòu
 密 mih
 密 mih
 寂 dzih
 寅 yīn
 宿 hsiú
 宿 hsiú
 冤 yuen
 富 fù
 寒 hān
 寐 mèi
 寧 nīng
 寧 nīng
 寔 shih
 寓 yù
 寔 djì

審 báo
 審 nīng
 素 sóh
 浸 dzin
 察 chāh
 寨 djài
 婁 gú
 寡 gwá
 寥 liāo
 寔 mòh
 寧 nīng
 實 shih
 寢 tsin
 寢 wù
 寬 kwan
 寮 liāo
 審 shén
 寫 sié
 寰 hwān
 寵 chéng
 寶 báo
 41
 寸 tswèn
 对 dùì
 寺 szì
 寺 lièh
 厨 pó
 厨 ài

封 feng
 專 fu
 尅 keh
 射 shè
 專 djwan
 將 dziang
 尉 wèi
 尋 hsin
 尊 dzwen
 對 dùì
 導 {dáo
 dào
 42
 小 siáo
 少 {sháo
 shào
 尔 ér
 尔 ér
 未 shūh
 尖 dzien
 尙 shàng
 崇 hsìh
 寮 liào
 𣎵 tsāo
 43
 尤 wang
 允 wang
 尤 yū

龙 māng
 尪 giài
 冠 wang
 就 dziù
 𡵚 djúng
 𡵚 gien
 𡵚 gien
 44
 尸 shì
 尺 chih
 尹 yín
 尻 kao
 尼 nī
 尽 dzin
 局 gūh
 尿 niào
 屣 gih
 屣 pì
 尾 wéi
 屈 giài
 屈 giài
 屈 chuh
 屣 shúh
 居 gù
 屣 gù
 屣 bi
 屣 ti
 屣 shì

屎 shí
 屋 wuh
 展 dján
 屑 hsiòh
 屣 gih
 屣 o
 屣 pīng
 屣 shúh
 屣 tì
 屣 tū
 屣 lúi
 屣 sí
 屣 lí
 屣 tsēng
 屣 gù
 屣 shúh
 45
 山 chèh
 屯 twēn
 𡵚 nih
 46
 山 shan
 𡵚 sùi
 𡵚 chà
 𡵚 tsēn
 𡵚 chi
 𡵚 gih

岁 sùi
 岸 àn
 岫 siù
 岱 dài
 岨 dzü
 岩 yēn
 岳 yòh
 峙 dji
 岑 shī
 峯 feng
 峽 hsiàh
 峨 ō
 峩 ō
 峻 dzün
 島 dào
 峭 tsiào
 崢 tsheng
 崇 chūng
 崗 gang
 華 hwà
 崎 chi
 崑 kwen
 崙 lwēn
 崩 beng
 幽 bin
 崧 sung
 嵎 yü
 崔 tsui

崖 yāi
 嵌 { chien
 chien
 崧 chuēn
 嵐 lān
 嵎 mēi
 嵎 cheng
 崧 dzai
 崧 sùi
 崧 sang
 崧 chi
 崧 djàng
 崧 bo
 崧 dèng
 崧 chu
 崧 chu
 崧 giò
 崧 yèh
 崧 gièh
 崧 hūng
 崧 líng
 崧 sú
 崧 yòh
 崧 gwei
 崧 wei
 崧 lwān
 崧 dien
 崧 yēn

47 川 chwan 州 chwan 州 djou 充 liñ 巡 sūn 巫 ging 巫 chāo 巢 lièh	市 djāh 布 bù 市 shì 帆 fān 帛 djí 希 hsi 帚 djóu 帙 djìh 帘 lién	帽 mào 幫 bang 幄 wùh 幃 wēi 幌 hwáng 幙 gwoh 幔 màn 幕 mò 幙 mò	52 么 yao 幻 hwàn 幼 yù 茲 dzi 幽 yu 莛 gwan 幾 {gi gí
48 工 gung 左 dzó 巧 chiáo 巨 gù 巫 wu 差 {cha chai tsi	帕 pà 帛 bèh 帛 dài 帛 táng 帖 tiéh 帥 shwài 帝 dì 帛 shìh 帛 beng 帛 chun	幙 chwāng 幙 fan 帛 bì 幙 hwah 幙 chan 幙 lién 幙 mēng 幫 bang 幙 dào	53 广 yén 庄 djwang 庠 mo 床 chwāng 庀 bí 序 sù 府 fú 庚 geng 庠 miào
49 己 gí 已 í 已 szì 巴 ba 庀 djí 巷 hsiàng 巽 swèn 50 巾 gin	幫 bang 師 sì 席 sīh 帳 djàng 幙 tàh 常 chāng 帶 dài 帷 wēi 幅 fūh	51 干 gan 平 pīng 年 niēn 并 giēn 并 bìng 并 bìng 幸 hsìng 幹 gàn	庠 pāo 底 dí 店 diēn 庠 chíh 庠 hsiu 庠 hsiāng 度 dù 庫 kù 庭 tīng

座 dzò
康 kang
庵 an
庶 shù
庠 béi
庠 yú
庸 yung
庠 siang
廁 szì
廌 djài
廌 hsià
廌 lāng
廉 liēn
廌 sou
廌 hwei
廌 gín
廌 giù
廌 kwòh
廌 liào
廌 yín
廌 cháng
廌 chān
廌 chū
廌 fèi
廌 gwáng
廌 miào
廌 szì
廌 shwan

廌 lū
廌 ting
54
廌 yín
廌 tīng
廌 yēn
廌 pèh
廌 dih
廌 hwēi
廌 gièn
廌 nái
廌 lwēn
55
廌 gúng
廌 nièn
廌 bièn
廌 lùng
廌 yén
廌 ih
廌 bì
56
廌 ih
廌 ih
廌 èr
廌 shìh
廌 shì
57
廌 gung

弔 { diao
 dih
引 yín
弗 fùh
弘 hūng
弛 shí
弔 bà
弟 dì
弔 tao
弦 hsiēn
弧 hū
弩 nú
弔 dí
弔 chuen
弔 mí
弱 ròh
張 djang
強 { chiāng
 chiáng
強 { chiāng
 chiáng
強 { chiāng
 chiáng
弔 beng
弔 bìh
穀 gòu
彈 { dàn
 tān

彌 mī
彎 wan
58
弔 gí
弔 gwei
彖 lùh
彖 hwèi
彖 djì
彖 hwèi
彖 ī
59
彖 shan
彖 hsing
彖 tūng
彖 yèn
彖 bin
彖 biao
彖 diao
彖 tsái
彖 pēng
彖 djang
彖 ying
60
彖 chih
彖 fang
彖 ih
彖 djeng

佛	fùh	徭	yāo	忽	huh	作	dzòh
彼	bí	徹	chèh	快	kwài	忽	tsung
徂	dzú	徹	djeng	念	nièn	怨	yuèn
往	wáng	德	dēh	忸	niú	恥	chí
往	wáng	徇	hwài	忸	bièn	恨	hèn
很	hén	徼	giáo	忱	shēn	恆	hēng
後	hòu	徼	giào	恣	shēn	恆	hēng
徊	hwēi	徼	hwei	忝	tién	佼	hsiao
律	lùh	徼	siang	忤	wù	協	hsieh
徇	sūn		61	怵	chù	恠	gwài
待	dài	心	sin	怵	bèn	恠	lìn
徑	gìng	忸	sin	怵	fùh	恍	hwáng
徐	sū	忸	sin	怵	hù	恠	hwēi
徒	tū	必	bìh	怵	hwáng	恠	hwèi
徠	lài	志	djì	怵	yàng	恠	rén
徘徊	pēi	忍	rén	怵	ī	恠	gieh
徠	djang	忸	rén	怵	chieh	恠	chiàh
徒	sí	忌	gì	怵	gih	恠	giàng
得	dēh	忙	māng	怵	gwài	恠	kúng
從	tsūng	忸	gan	怵	nī	恠	kúng
	dzung	忸	tèh	恠	nù	恠	kòh
御	yù	忸	tswén	怕	pà	恠	hài
復	fùh	忘	wāng	怖	bù	恠	gwéi
徬	hwāng	忸	gì	性	sìng	恠	gung
徬	bièn	忠	djung	思	szi	恠	kwàng
徬	sūn	忸	fèn	怵	dáh	恠	hwei
徬	hsi	忸	sin	恠	dài	恠	lièn
微	wēi	怀	hwai	恠	dzén	恠	en

恃	shì	悠	yu	惡	òh	愉	yū
恕	shú	悅	yuèh		wù	愈	yü
恚	si	恚	cháng	惋	yuèn	憚	yùn
息	sih	悵	chàng	慇	yuèn	愴	chwàng
恂	sūn	慇	chèng	惴	djùi	博	bōh
慙	sùh	悱	fēi	惶	hwāng	悖	tao
恬	tiēn	悻	hsíng	惕	giéh	慌	hwang
恣	dzi	悻	hwòh		kái	愧	hwáng
恙	yàng	惑	hwèi	惛	hwen	惛	hwèn
惹	djēh	惚	huh	意	ì	恩	hwèn
悍	hàn	惛	hwen	惹	ré	禮	kái
患	hwàn	惧	gù	感	gán	慊	chièh
悔	hwéi	倦	chüēn	慇	chiūng		chièn
悉	sīh	控	kung	慇	mín	慇	chièh
恪	lìn	悶	mèn	惱	náo	愧	kwèi
悃	guèn	們	mèn	愛	ài	慄	lìh
悝	lí	悲	bei	悞	bìh	悖	sù
您	nīn	惜	sih	想	siáng	悖	shèn
悖	bèi	悼	dào	悖	sing	悖	sù
悚	súng	惠	dēh	惺	sing	態	tài
悌	tì	悵	dien	惺	dò	慈	tsī
愁	tìh	悵	tìh	惻	tsèh	慈	yīn
悃	tsiáo	悖	dwen	慇	chien	悖	yīn
悛	tsuēn	悖	tsi	慇	tsōu	悖	yín
恩	tsung	情	tsing	慇	wèn	愿	yuèn
慈	tsī	悖	tsùi	悖	wèi	悖	djang
悖	wù	悖	wáng	悖	yīn	悖	hwèi
悖	wù	惟	wēi	愚	yū	悖	yūng

慨	kài	憫	mín	懦	nò	或	hwòh
慷	káng	懣	bièh	慥	dai	戕	tsiāng
慇	chi	慇	bièh	懣	dáo	菱	dzien
慳	gien	慳	pīng	懣	dùi	憂	giàh
慶	chìng	憚	dàn	懣	chéng	或	dièh
慮	lù	懣	dùi	懣	hsuēn	戚	tsih
慢	màn	憎	dzèng	懣	djì	戟	gih
慕	mò	懣	tsiāo	懷	hwai	戡	kan
慙	òu	懣	wú	懣	ì	戡	djih
慙	tùng	懣	chwàng	懣	lán	戡	déng
慙	tsān	懣	tsán	懣	méng	戡	tsih
慙	tsān	懣	hsiài	懣	chàn	戡	dièh
慘	tsán	懣	hàn	懣	gù	戡	dziēh
慙	tsào	懣	kén	懣	gwàn	戡	chwàng
懣	tsih	懣	guèn	懣	hwan	戡	lùh
懣	tsih	懣	lín	懣	sung	戡	djàn
懣	wèi	懣	dàn	懣	lièn	戡	hsi
憂	yu	懣	chīn	懣	62	戡	choh
懣	yùh	懣	mòu	戈	go	戴	dài
懣	fèn	懣	ào	戊	wù		63
懣	han	懣	bài	戊	yüeh	戶	hù
懣	hsien	懣	dúng	成	chēng	戾	èh
懣	hsien	懣	dzào	戎	rūng	戾	fāng
懣	cháng	懣	ih	戎	shí	戾	hù
懣	gūeh	懣	yīng	戎	suh	戾	lì
懣	gwàn	懣	yīng	戎	tsai	所	só
懣	gwèi	懣	djì	戒	giài	局	gung
懣	liēn	懣	méng	我	ó	扁	bién

展 hàn
 扇 sháng
 扇 shàn
 扃 hù
 扉 fei
 64
 手 shóu
 才 shóu
 才 tsāi
 扎 djah
 扔 reng
 扑 puh
 打 dá
 扞 cha
 扞 hàn
 扞 shou
 扛 gang
 扣 kòu
 扞 toh
 扞 tsien
 抓 djwa
 找 djáo
 抄 chao
 折 djēh
 扯 ché
 承 chēng
 扶 fu
 坎 kán

抗 kang
 拘 gou
 技 gí
 抉 guēh
 扼 òh
 扭 niú
 把 ba
 扮 bàn
 扳 pan
 抛 pao
 杯 bou
 批 pi
 杼 shu
 攪 yáo
 抖 dóu
 投 tōu
 擲 diào
 攪 wén
 攪 ìh
 攪 yī
 扞 yuèh
 招 djao
 抽 chòu
 拙 djwoh
 挂 djú
 拚 {pin
 拚 {pàn
 拊 fú

拂 fùh
 拘 gu
 拒 gu
 拐 gwai
 拉 la
 拎 ling
 抹 móh
 扞 mín
 拏 nā
 拏 niēn
 拏 bāh
 拜 bài
 拌 bàn
 抱 bào
 捩 làh
 披 pi
 拍 pèh
 扞 òh
 抬 tāi
 抵 dí
 担 dán
 拖 to
 扞 to
 拏 {djìh
 拏 {tōh
 拆 tseh
 押 yah
 拗 yáo

指 djí
 持 chí
 扞 nāo
 捩 djéng
 扞 hēn
 扞 hao
 扞 djwài
 拷 káo
 校 giò
 拏 giēh
 拏 {chièh
 拏 {chì
 拏 chūen
 拱 gúng
 挂 gwà
 拏 gwàh
 拏 àn
 拏 nā
 拏 nā
 核 gài
 拏 shìh
 拏 shìh
 拏 shwan
 拏 tiao
 拏 wah
 拏 ai
 拏 djèn
 拏 djoh

捍	hàn	撏	huh	推	tui	搥	dzúng
挾	giah	琢	djoh	採	tsái	擊	dziu
捐	guen	措	kén	拼	bíng	揪	dziu
款	kán	招	chiah	接	dzieh	措	dzwàn
捆	kwén	捻	chín	捷	dzieh	握	wúh
捋	lièh	掘	guēh	措	tsò	握	yàh
捏	nieh	捲	guén	捱	yāi	捶	chùng
挪	nō	掬	gūh	掩	yén	楊	yāng
捌	bah	掛	gwà	掖	{ìh yèh	挪	yē
捕	bú	掖	gwoh	插	chah	掣	yén
捎	shao	掠	lièh	揣	chwái	捋	ih
挪	yē	掄	lwēn	換	hwàn	援	yuēn
挺	tíng	捫	men	揮	hwei	搽	chā
捅	túng	捺	nàh	揉	rōu	揉	sáng
挫	tsò	捻	nieh	揩	kai	搗	chùh
撈	chòu	排	pāi	揭	gieh	搥	chūi
挽	wán	搯	bou	揀	gién	搥	chwāi
抓	nieh	掃	{sáo sào	揆	kwēi	携	hsi
挹	ih	捨	shé	描	miāo	構	gòu
掌	djáng	授	shòu	搯	mín	揜	chìn
掙	{dzheng dzhèng	揜	{tan tàn	揜	án	揜	chiòh
掣	chèh	搨	tao	搨	nieh	搨	koh
捶	chūi	掉	diào	搨	pèng	搨	ban
捥	fú	掂	dien	搨	bìng	搨	dáng
棒	péng	搨	tièn	揜	yü	揜	yuèn
控	kùng	搨	dòh	揜	sou	搨	nào
揜	hsien			提	tī	搨	dzìn

搥	pi	搥	lú	撩	liao	搥	lūi
搏	bōh	摩	mō	撩	liāo	撈	lú
搔	sao	模	mo	撩	liào	擘	bòh
搨	shan	摹	mō	撓	nāo	擅	shàn
搜	sou	擻	āo	撓	nién	撻	tàh
搨	sòh	撻	gài	撻	pieh	撻	dan
損	swén	標	piáo	撻	pieh	撻	dáng
搭	dah	撻	{shan	撻	bo	撻	tsao
搨	tàh	撻	{tsan	撻	boh	撻	dzēh
撻	tāng	撻	shwai	撻	puh	撻	hwàn
撻	dáo	撻	dou	撻	{sah	撻	yúng
撻	tao	撻	twān	撻	{sáh	撻	djōh
撻	{tsiang	撻	dzèh	撻	shai	撻	hwà
撻	{tsiāng	撻	djèh	撻	szi	撻	nīng
撻	{tsiáng	撻	djwàng	撻	tán	撻	í
撻	tso	撻	tsien	撻	tó	撻	goh
撻	wú	撻	tsui	撻	dzòh	撻	bìn
撻	yāo	撻	dzúng	撻	dzwen	撻	tāi
撻	djì	撻	tsheng	撻	dzwàn	撻	dáo
撻	djìh	撻	tsheng	撻	choh	撻	lán
撻	kou	撻	ché	撻	djwa	撻	dzí
撻	gwàn	撻	chèh	撻	hán	撻	djìh
撻	gwoh	撻	djwàn	撻	gién	撻	shu
撻	lōu	撻	fú	撻	gih	撻	ráo
撻	lién	撻	hwei	撻	chīn	撻	kwòh
撻	gin	撻	chiào	撻	chīng	撻	làh
撻	chung	撻	guēh	撻	gù	撻	nién
撻	lò	撻	lāo	撻	kwái	撻	bái

慨	kài	憫	mín	懦	nò	或	hwòh
慷	káng	懣	bièh	慥	dai	戕	tsiāng
愁	chi	慤	bièh	懣	dáo	菱	dzien
慳	gien	懣	pīng	懣	dùi	憂	giàh
慶	chìng	憚	dàn	懣	chéng	或	dièh
慮	lù	懣	dùi	懣	hsuēn	戚	tsìh
慢	màn	憎	dzèng	懣	djì	戟	gih
慕	mò	懣	tsiāo	懷	hwai	戡	kan
慙	òu	懣	wú	慥	ì	戡	djìh
慙	tùng	懣	chwàng	懣	lán	戡	déng
慙	tsān	懣	tsán	懣	méng	戡	tsìh
慙	tsān	懣	hsiài	懣	chàn	戡	dièh
慙	tsán	懣	hàn	懣	gù	戡	dziēh
慙	tsào	懣	kén	懣	gwàn	戡	chwàng
懣	tsih	懣	guèn	懣	hwan	戡	lùh
懣	tsih	懣	lín	懣	sung	戡	djàn
懣	wèi	懣	dàn	懣	lièn	戡	hsi
懣	yu	懣	chīn	懣	62	戡	choh
懣	yùh	懣	mòu	戈	go	戴	dài
懣	fèn	懣	ào	戊	wù	63	
懣	han	懣	bài	戊	yüèh	戶	hù
懣	hsién	懣	dúng	成	chēng	戶	hèh
懣	hsién	懣	dzào	戎	rūng	房	fāng
懣	cháng	懣	ih	戎	shí	房	hù
懣	gūeh	懣	ying	戎	suh	戾	lì
懣	gwàn	懣	ying	戎	tsai	所	só
懣	gwèi	懣	djì	戒	giài	局	gung
懣	liēn	懣	méng	我	ó	扁	bién

扌	hàn	扌	kang	拂	fùh	指	djī
扌	sháng	扌	gou	扌	gū	持	chī
扌	shàn	扌	gì	扌	gū	扌	nāo
扌	hù	扌	guēh	扌	gwai	扌	djéng
扌	fei	扌	òh	扌	la	扌	hēn
扌	64	扌	niú	扌	ling	扌	hao
扌	shóu	扌	ba	扌	móh	扌	djwài
扌	shóu	扌	bàn	扌	mín	扌	káo
扌	tsāi	扌	pan	扌	nā	扌	giào
扌	djah	扌	pao	扌	niēn	扌	giēh
扌	reng	扌	bou	扌	bāh	扌	{chiēh
扌	puh	扌	pī	扌	bài	扌	{chī
扌	dá	扌	shu	扌	bàn	扌	chūen
扌	cha	扌	yáo	扌	bào	扌	gúng
扌	hàn	扌	dóu	扌	lāh	扌	gwà
扌	shou	扌	tōu	扌	pī	扌	gwāh
扌	gang	扌	diào	扌	pèh	扌	àn
扌	kòu	扌	wén	扌	òh	扌	nā
扌	toh	扌	ìh	扌	tāi	扌	nā
扌	tsien	扌	yī	扌	dí	扌	gài
扌	djwa	扌	yüèh	扌	dán	扌	shìh
扌	djáo	扌	djao	扌	to	扌	shìh
扌	chao	扌	chòu	扌	to	扌	shwan
扌	djēh	扌	djwoh	扌	{djìh	扌	tiao
扌	ché	扌	djú	扌	{tōh	扌	wah
扌	chēng	扌	{pín	扌	tseh	扌	ai
扌	fu	扌	{pàn	扌	yah	扌	djèn
扌	kán	扌	fú	扌	yáo	扌	djoh

捍	hàn	撏	huh	推	tui	搥	dzúng
挾	giah	琢	djoh	採	tsái	擊	dziu
捐	guen	措	kén	拼	bìng	揪	dziu
款	kán	招	chiah	接	dzieh	揩	dzwàn
捆	kwén	捻	chín	捷	dziēh	握	wúh
捋	lièh	掘	guēh	措	tsò	握	yàh
捏	nieh	捲	guén	捱	yāi	捶	chùng
挪	nō	掬	gūh	掩	yén	楊	yāng
捌	bah	掛	gwà	掖	ìh	挪	yē
捕	bú	掇	gwoh		yèh	掣	yēn
捎	shao	掠	liòh	插	chah	揜	yén
挪	yē	掄	lwēn	揣	chwái	搥	ih
挺	tíng	捫	men	換	hwàn	援	yuēn
捅	túng	捺	nàh	揮	hwei	搽	chā
挫	tsò	捻	nieh	揉	rōu	揉	sáng
撈	chòu	排	pāi	揩	kai	搯	chùh
挽	wán	摺	bou	揭	gieh	搥	chūi
抓	nieh	掃	sáo	揀	gién	搥	chwāi
梔	ìh	掃	sào	揆	kwēi	携	hsi
掌	djáng	捨	shé	描	miāo	構	gòu
掙	{dzheng dzhèng}	授	shòu	搯	mín	揜	chìn
掣	chèh	揜	{tan tàn}	搯	án	推	chiòh
捶	chūi	搯	tao	捏	nieh	搯	koh
桴	fú	掉	diào	搯	pèng	搯	ban
棒	péng	掂	dien	搯	bìng	搯	dáng
控	kùng	搯	tièn	揜	yī	搯	yuèn
揪	hsien	搯	dòh	揜	sou	搯	nào
				提	tī	搯	dzìn

攪	pi	摳	lú	撩	liao	播	lūi
搏	bōh	摩	mō	撩	liāo	擄	lú
搔	sao	模	mo	撩	liào	擘	bòh
搨	shan	摹	mō	撓	nāo	擅	shàn
搜	sou	撤	āo	撚	nién	撻	tàh
撈	sòh	概	gài	撚	pieh	擔	dan
損	swén	標	piáo	擎	pieh	擋	dáng
搭	dah	摻	{shan	播	bo	操	tsao
搨	tàh	摻	{tsan	撥	boh	擇	dzēh
塘	tāng	摔	shwai	撲	puh	環	hwàn
搗	dáo	攪	dou	撒	{sah	擁	yúng
招	tao	搏	twān	撒	{sáh	樅	djōh
	{tsiang	摘	dzèh	搥	shai	撲	hwà
搶	{tsiāng	摺	djēh	撕	szi	擰	ning
	{tsiáng	撞	djwàng	彈	tán	擬	í
搓	tso	撻	tsien	擄	tó	攔	goh
搗	wú	摧	tsui	撮	dzòh	攔	bìn
搖	yāo	搥	dzúng	擰	dzwen	擡	tāi
擊	djì	撐	tsheng	擰	dzwàn	擣	dáo
撫	djìh	撈	tsheng	搨	choh	擊	lán
樞	kou	撈	ché	搨	djwa	擠	dzi
攢	gwàn	撤	chèh	撼	hán	擲	djìh
擱	gwoh	撰	djwàn	檢	gién	搥	shu
樓	lóu	撫	fú	擊	gih	擾	ráo
捷	lién	搗	hwei	擒	chīn	攢	kwòh
捷	gin	搗	chiào	擎	chīng	攢	làh
椿	chung	撈	guēh	據	gù	攢	nién
標	lò	撈	lāo	撻	kwái	攢	bái

攀	pan	敗	gái	敦	dwen	斛	hūh
擦	tsah	攻	gung	敬	gìng	斜	siē
摧	lúng	攸	yu	敦	gih	斛	yü
撓	chan	政	djèng	敵	chiao	斟	djen
攘	{rāng	放	fàng	數	fu	幹	gwán
	{ráng	夏	geng	毆	chü		69
攔	lān	可	ko	數	{shú	斤	gin
櫻	ying	故	gù		{shù	斤	chìh
攜	hsi	敗	{mín	敵	dīh	斧	fú
攝	shèh		{mín	整	djéng	斫	djoh
攤	tan	秋	mòu	斂	lién	斬	dján
攢	tswan	占	dien	敦	ih	斲	djèh
攀	lwān	效	hsiào	斃	bí	斯	szi
擺	ló	敕	chìh	戮	chùng	新	sin
攢	{dzán	教	{giao	敦	hsiào	斲	djōh
	{tswān		{giào		67	斲	djōh
攪	giáo	誅	yü	文	wēn	斷	dwàn
攪	gwòh	救	giù	育	tsi		70
攪	dáng	敏	mín	齋	djai	方	fang
攪	lán	敖	āo	斐	fēi	於	yēn
攪	diēh	敗	bài	斌	bin	於	yū
65		敘	sù	斑	ban	旆	pèi
支	dji	敝	cháng	煥	hwàn	施	shì
66		敢	gán	68		旆	yū
支	púh	敝	chien	斗	dóu	旆	djan
攵	púh	敝	bì	竿	giá	旆	chi
攷	káo	散	{sán	竿	giá	旆	lù
收	shou		{sàn	料	liào	旆	māo

旆 pèi	昌 chang	映 yìng	暉 hwei
旁 pāng	昊 háo	晁 djao	暎 kwēi
𠂔 fu	昕 sìn	𠂔 hsüen	𠂔 mín
旒 liū	昏 hwen	晃 hwáng	暗 àn
旋 suēn	易 {ì ìh	晒 shài	暖 nwán
族 dzūh	昆 kwen	晌 sháng	暑 shú
旌 dzing	旻 mīn	時 shī	暉 wēi
旒 liū	明 mīng	晉 dzìn	暘 yāng
旗 chi	昔 sih	晉 dzìn	晏 mān
幟 djì	昇 sheng	晏 yèn	暎 yìng
燒 hwáng	昇 dzèh	晨 chēn	暈 {yun yùn
旛 fan	旺 wàng	晝 djòu	暢 cháng
71	昶 cháng	晞 hsi	𠂔 hsién
无 wū	昭 djao	晦 hwèi	𠂔 gáo
旣 gí	春 chwen	𠂔 shang	𠂔 nih
72	昇 bién	晚 wán	暴 bàu
日 rìh	昴 máo	晤 wù	暮 mò
旧 giù	昧 mèi	晟 shèng	暫 djàn
旦 dàn	昵 nih	智 djì	曉 hsiáo
旨 djì	昴 bíng	景 gíng	𠂔 i
𠂔 hsiēh	昏 hwen	晷 gwèi	𠂔 gí
旬 sūn	是 {sh shì	暎 liàng	𠂔 liáo
旭 hsùh	星 sing	普 pú	𠂔 lì
早 dzáo	𠂔 dzān	𠂔 sih	𠂔 tān
𠂔 hàn	𠂔 dzōh	𠂔 dzing	𠂔 sien
𠂔 yāng	𠂔 yāng	𠂔 tsing	𠂔 hsiàng
𠂔 gàn		𠂔 hsià	𠂔 mēng
𠂔 āng			

嘿	hsun	服	tūh	杈	chà	把	ba
曜	yào	朋	pēng	杖	djàng	板	bán
曠	kwàng	朕	djèn	杏	hsìng	枇	pī
曝	bào	朔	sòh	杓	shōh	杯	bei
曦	hsi	朗	láng	扛	gàng	柜	gú
曩	náng	朗	mīng	杞	chí	析	sìh
曬	shài	望	wàng	李	lí	松	sung
73		望	wàng	呆	dai	料	dóu
日	yüèh	朝	{chāo	杉	sha	東	dung
曳	djwài	朝	{djao	束	shùh	杜	wáng
曲	chüh	期	chi	杖	dì	枕	djén
更	{geng	暮	gi	杜	dù	杳	miáo
	{gèng	朦	mēng	材	tsāi	查	chā
曷	hēh	75		杆	gan	柴	chāi
書	shu	木	mùh	村	tswen	柴	djen
曼	mān	札	djāh	朽	wu	柘	djè
曹	tsāo	末	mòh	杌	wùh	柵	djāh
替	tì	本	bén	枝	djì	枳	djì
晉	tsán	朮	shūh	杼	djù	柱	djù
營	tsán	未	wèi	杵	chú	枹	fōu
曾	tsēng	朱	dju	枌	fēn	桺	hsiāh
最	dzùi	朽	hsiú	杭	hāng	祝	djuh
會	hwèi	机	gi	杲	gáo	梏	hsiao
74		机	ba	果	gwó	染	rán
月	yüèh	朴	puh	林	lín	柑	gan
有	yú	朶	dó	枚	mēi	柔	rōu
阴	yín	朶	dó	杪	miáo	柿	shì
		束	tsì	枬	nān	枷	gia

架 già
東 gién
樞 giù
柯 kō
枯 ku
楊 gwái
標 lín
柳 liū
某 móu
柰 nài
柄 bìng
柏 bèh
枲 sí
柢 dí
枕 tò
柝 tòh
桀 tsih
柞 dzòh
桕 yèh
柚 yù
桤 djih
桔 gièh
株 dju
柎 hēng
核 hēh
桓 hwān
根 gen
枵 káo

校 giào
榘 hsiào
榘 lì
桀 gièh
格 zeh
拱 gúng
框 kwàng
桂 gwèi
栗 lìh
案 àn
栢 bèh
桑 sang
柏 giù
枳 fāh
栖 tsi
枸 sùn
桃 tāo
條 tiāo
桐 tūng
栽 dzai
桅 wēi
樞 djì
梘 gién
栖 yū
枕 djōh
梵 fàn
桴 fū
械 giài

梟 hsiao
梟 gán
梗 géng
桠 giah
桢 guèh
桢 gùh
梟 lāng
梨 lì
裡 lì
梁 liāng
梅 mēi
榔 bang
梟 bèi
梟 bin
梢 shao
梳 su
梭 so
梯 ti
梟 tíng
桶 túng
桢 tsih
梓 dzí
梧 wū
桢 yē
棧 djàn
棧 djoh
梟 chēng
梟 chuēn

棹 djoh
椎 chūi
楸 fān
桢 fen
桢 féi
椅 í
棋 chi
基 chi
棄 chì
棘 gih
極 gih
棺 gwan
樟 gwóh
梟 gwèn
棧 lēng
棉 miēn
棒 bàng
棚 pēng
梟 pei
梟 bìng
森 sen
棧 dì
植 djih
棲 tsi
棠 tāng
梨 lì
棟 dùng
棧 dzáo

椒	giao	榧	féi	槿	gín	槲	tòh
棕	dzung	槐	hwai	樓	lōu	橈	rāo
椀	wán	榦	gàn	槩	lùh	樵	tsiāo
棵	ko	槁	gáo	櫟	liāng	樽	dzwen
楂	dja	構	gòu	樂	lòh	檄	gih
楨	djen	槌	chūi		yào	榜	lú
楮	chú	榷	gweh		yòh	檣	giá
楚	chú	椋	già	櫚	lú	檢	gién
楓	feng	榴	liū	模	mō	標	lín
楦	hsuèn	楨	gàng	標	biao	檜	gwèi
援	hsuèn	樛	mà	槽	tsāo	檀	tān
梓	gan	榜	báng	槳	dziang	檔	dàng
楮	chiái	樺	swén	棗	tsih	檣	tsiāng
楣	mēi	榻	tàh	榔	gwóh	檐	yén
楠	nān	槍	tsiang	樣	yàng	櫨	djào
椿	chwen	榱	tsui	檟	tsheng	檻	hsien
楔	sieh	榎	giá	橙	tsēn	櫃	gwèi
楫	gih	椋	chwān	橫	hēng	檮	nīng
械	gién	椋	yūng	檄	gán	檣	bīn
楫	shwén	榕	yūng	機	gi	檣	dèng
椈	dzung	檀	dja	橋	chiāo	檣	tāo
楊	yāng	樟	djang	槩	gweh	椶	yu
椰	yē	樞	shu	橘	gūh	櫓	lú
業	yèh	椿	djwang	櫟	pūh	檣	dùh
楹	yīng	樊	fān	楓	èr	櫟	dziē
榆	yū	榭	hūh	樹	shú	櫟	lih
榨	djà	槩	gài	櫟	wū	櫟	chèn
榛	djen	槩	gài	橡	siàng	櫟	pīn

櫛 dju
 櫛 lih
 櫛 lūng
 櫛 lūng
 櫛 nièh
 櫛 chan
 櫛 lān
 櫛 shwan
 櫛 ying
 櫛 chuēn
 櫛 dàng
 櫛 lwān
 櫛 bà
 櫛 lán
 櫛 yùh
 櫛 ling
 76
 欠 chiēn
 欠 tsì
 欣 sìn
 欸 kēh
 欸 gūeh
 欸 kwán
 欸 { ai
 欸 { ái
 欸 yùh
 欸 hùh
 欸 i

歎 djòh
 歎 kán
 歎 chi
 歎 kwán
 歎 hsieh
 歎 shàh
 歎 hsin
 歎 gò
 歎 gièn
 歎 ou
 歎 tàn
 歎 hsh
 歎 pen
 歎 siào
 歎 hàn
 歎 yū
 歎 djòh
 歎 hwan
 77
 止 djì
 止 { djeng
 止 { djéng
 止 { djèng
 此 tsí
 步 bù
 歧 chi
 武 wú
 至 wai

歲 suì
 歲 suì
 歷 lih
 歸 gwei
 78
 歹 dái
 歹 dái
 死 szí
 歿 mùh
 歿 yáo
 殆 dài
 殄 tién
 殂 dzù
 殃 yang
 殊 shu
 殉 sùn
 殍 piáo
 殍 djìh
 殍 tsān
 殍 gīh
 殍 yún
 殍 shang
 殍 ì
 殍 hwèi
 殍 dan
 殍 lién
 殍 giang
 殍 bìn

殍 dzien
 79
 殍 shu
 殍 dwàn
 殍 chiàh
 殍 chiàh
 殍 yin
 殍 shah
 殍 yāo
 殍 óu
 殍 hwéi
 殍 dién
 殍 dzái
 殍 ì
 殍 óu
 80
 毋 wū
 毋 mú
 每 méi
 毒 dūh
 81
 比 bí
 毘 pī
 毗 pī
 毘 pī
 毘 chān
 82
 毛 mǎo

毡 djan	汁 djih	決 guēh	泓 hūng
氈 djan	汜 fàn	汨 yuèh	泄 ì
氈 bào	求 chiū	沔 mién	泣 chih
氈 rŭng	汊 chà	沒 mùh	沾 gu
氈 hāo	池 chī	沐 mùh	況 kwàng
望 sha	汎 fàn	汭 bién	汨 lùì
氈 chiu	汗 hàn	沙 sha	沫 mèi
氈 tán	承 húng	汭 lèh	混 mín
氈 tsui	汝 rú	沓 tàh	沫 mòh
氈 rúng	江 giang	沓 dwèn	泥 nī
83	汊 sìh	沓 chi	汭 pàn
氏 shì	汎 sìn	汨 yēn	決 yang
氏 dí	汭 szì	泌 tsìn	汨 pāo
民 mīn	汚 wu	汪 wang	泌 bì
氓 mēng	汙 wu	汶 wèn	汨 sù
84	汙 djì	沃 wù	波 bo
气 chī	沈 {shén	沅 yuēn	汨 pèh
氛 fen	沈 {chēn	沛 pèi	泗 szì
氘 yāng	沉 {shén	沼 djáo	泰 tài
氘 yin	沉 {chēn	沾 djan	沱 tō
氣 chī	沆 hàng	治 djì	沱 tō
氘 yun	冲 chung	注 djù	沮 {dzü
85	汾 fēn	法 fáh	沮 {dzü
水 shúi	汨 gúh	泛 fàn	泉 chuēn
氺 shúi	汨 hù	泗 tsīu	沿 yēn
氷 bing	沂 ī	沸 fèi	沿 yēn
永 yung	汲 {gih	沔 fū	洞 giang
炎 nih	汲 {gih	河 hō	洪 ih

油 yū	洋 yāng	渚 djú	淨 dzìng
涿 yúng	浙 djèh	洩 méi	清 tsing
洲 djou	浞 djoh	涿 djoh	涯 yāi
洙 dju	浮 fōu	洩 fēi	淹 yen
洙 fūh	海 hái	涪 fōu	液 ih
洙 ī	浩 hào	涸 hèh	淫 yīn
洽 hsiàh	涓 guen	涸 hù	淆 yāo
洪 hūng	浣 hwán	淮 hwai	淤 yü
活 hwōh	涇 ging	混 hwen	淵 yuen
洄 hwēi	浪 làng	淇 chi	渣 dja
洄 tsì	泄 lì	淚 lùì	湛 djàn
洄 hsiung	流 liū	涼 liāng	涵 hān
泊 dui	浜 beng	淋 līn	湖 hū
洸 gwang	浦 pū	淪 lwēn	渙 hwàn
洛 lòh	淳 bōh	深 shen	渥 hwāng
派 pài	涉 shèh	淑 shūh	渥 wei
洒 sá	洚 giàng	淳 shwēn	渥 hwēn
洙 chüēn	涓 siao	洄 shwàn	港 giáng
洗 sí	浚 dzùn	浙 sih	減 gién
洩 sièh	涂 tū	淞 sung	渴 kóh
洄 sūn	涕 tì	凌 líng	渠 chū
泊 gí	洩 hsiàh	淡 dàn	湄 mēi
洙 sūh	涎 yēn	洄 tāo	渥 { hwen mín
洙 tao	浸 dzìn	漭 sù	
洙 wu	浥 ih	添 tien	洄 mién
洞 dùng	浴 yùh	涇 tò	渺 miáo
津 dzin	漏 yúng	淒 tsi	渥 nièh
洙 hwéi	洄 táng	淺 tsien	湃 pài

毡 djan
氈 djan
氈 bao
氈 rūng
氈 hāo
望 sha
氈 chiu
氈 tán
氈 tsui
氈 rūng
83
氏 shì
氏 dí
民 mīn
氓 mēng
84
气 chī
氛 fen
氙 yāng
氙 yin
氣 chī
氙 yun
85
水 shuí
氺 shuí
冰 bīng
永 yúng
炎 nih

汁 djih
汜 fàn
求 chiū
汊 chà
池 chī
汎 fàn
汗 hàn
汞 húng
汞 rú
江 giang
汊 sìh
汎 sìn
汜 szì
汚 wu
汙 wu
汙 djì
沈 {shén
chēn
沉 {shén
chēn
沆 hàng
冲 chung
汾 fēn
汨 gúh
汨 hù
沂 ī
汲 {gih
gìh

決 guēh
汨 yuēh
汨 mién
沒 mùh
沐 mùh
汴 bién
沙 sha
泐 lèh
沓 tàh
沱 dwèn
沱 chí
次 yēn
沁 tsìn
汪 wang
汶 wèn
沃 wù
沅 yuēn
沛 pèi
沼 djáo
沾 djan
治 djì
注 djù
法 fáh
泛 fàn
泗 tsīu
沸 fēi
沔 fū
河 hō

泓 hūng
泄 ì
泣 chih
沽 gu
況 kwàng
泪 lùì
沫 mèi
混 mín
沫 mòh
泥 nī
泮 pàn
泮 yang
泡 pāo
泌 bì
泝 sù
波 bo
泊 pèh
泗 szì
泰 tài
沱 tō
沱 tō
沮 {dzü
dzü
泉 chuēn
沿 yēn
沿 yēn
洞 giung
洪 ìh

油 yū	洋 yāng	渚 djú	淨 dzìng
涿 yúng	浙 djèh	渥 méi	清 tsing
洲 djou	浞 djoh	涿 djoh	涯 yāi
洙 dju	浮 fōu	漑 fēi	淹 yen
洑 fūh	海 hái	涪 fōu	液 ih
洩 ī	浩 hào	涸 hēh	淫 yīn
洽 hsiàh	涓 guen	涸 hù	淆 yāo
洪 hūng	浣 hwán	淮 hwai	淤 yū
活 hwōh	涇 ging	混 hwen	淵 yuen
洄 hwēi	浪 làng	淇 chi	渣 dja
洩 tsì	洩 lì	淚 lùì	湛 djàn
洶 hsiung	流 liū	涼 liāng	涵 hān
泊 dui	浜 beng	淋 līn	湖 hū
洸 gwang	浦 pū	淪 lwēn	渙 hwàn
洛 lòh	淳 bōh	深 shen	渥 hwāng
派 pài	涉 shèh	淑 shūh	漑 wei
洒 sá	洚 giàng	淳 shwēn	渾 hwēn
洊 chuēn	涓 siao	洩 shwàn	港 giáng
洗 sí	浚 dzùn	浙 sih	減 gién
洩 sièh	涂 tū	淞 sung	渴 kóh
洶 sūn	涕 tì	凌 líng	渠 chū
泊 gí	洩 hsiàh	淡 dàn	湄 mēi
洧 sūh	涎 yēn	淘 tāo	湣 { hwen mín
洩 tao	浸 dzìn	漭 sù	
洑 wu	涴 ih	添 tien	湣 mién
洞 dùng	浴 yùh	涿 tò	渺 miáo
津 dzin	漏 yúng	淒 tsi	湣 nièh
洧 hwéi	洩 táng	淺 tsien	湣 pài

渤	pòh	溪	{chī	溉	gài	澄	{chēn
涪	shwēn		hsī	滾	gwén		dèng
湘	siang	溜	liù	滯	djì	潞	dju
湏	sü	滅	mièh	漏	lòu	滌	gwei
湯	tang	溟	mīng	滴	lī	漚	pa
渡	dù	溺	nìh	漼	lī	潭	tan
湍	twān	滂	pāng	瀦	lú	潺	chwan
測	tsèh	溥	pú	滿	mán	滄	hsih
湊	tsòu	涇	shìh	漫	màn	潢	hwāng
溫	wen	溯	sù	漠	mòh	潰	hwèi
渚	hūh	膝	tēng	漚	ou	潤	rwèn
渭	wèi	浴	tao	漂	{piao	潔	gièh
渥	wùh	滇	dien		{piáo	澗	gièn
洵	yen	滌	díh	漂	{piào	潦	liāo
滌	dì	滄	tsang	滲	shèn	澇	lào
涇	yin	滋	dzi	漱	sòu	澆	màn
游	yū	滓	dzi	漩	suēn	潘	pan
湓	hsih	溢	ìh	漂	tàh	澎	pēng
淪	yī	源	yuēn	滴	dih	滓	bìh
湧	yúng	滋	dzi	漕	tsāo	潛	tsiēn
溱	djen	溶	yūng	漿	dziang	潛	tsiēn
準	djwén	漳	djang	漸	dzièn	澆	giao
湯	tah	漲	djàng	漆	tsih	潰	fèi
滑	hwōh	漢	hàn	演	yén	潑	poh
滙	hwèi	澣	hú	漁	yū	澀	sèh
溷	hwèn	瀦	peng	漬	dzi	澇	sèh
潯	rùh	滬	hù	潮	chāo	潭	tān
溝	gou	漪	i	澈	chèh	潼	tūng

濁 djōh
 澥 hsiè
 澦 hwán
 激 gih
 澹 tàh
 潞 lù
 澳 ào
 濃 nung
 澹 tãn
 澡 dzáo
 澤 dzèh
 澮 gwèi
 澮 {shān
 澮 {dàn
 濤 tāo
 濟 dzi
 澹 tsien
 澹 dzùn
 澹 yūng
 濯 djōh
 濠 hāo
 濠 hùh
 濡 rū
 潤 kwòh
 澹 làn
 濛 mēng
 濛 ní
 濛 nìng

滌 yūng
 濱 bin
 濮 puh
 濕 shih
 瀏 liū
 瀘 lù
 瀑 bào
 瀦 shén
 瀦 siè
 瀦 dùh
 瀦 dzièn
 瀦 yīng
 瀦 hàn
 瀦 lìh
 瀦 bin
 瀦 lān
 瀦 dèng
 瀦 yòh
 瀦 feng
 瀦 gwàn
 瀦 sá
 瀦 tan
 瀦 dzàn
 瀦 hào
 瀦 bà
 瀦 wan
 86
 火 hwó

𤇀 hwó
 𤇀 djāh
 灰 hwei
 灯 deng
 灼 shōh
 𤇀 hung
 灸 giú
 災 dzai
 灾 dzai
 灶 dzao
 炒 cháo
 炙 djih
 炊 chui
 炕 kàng
 𤇀 lū
 炎 yēn
 炸 djāh
 𤇀 djào
 炷 djù
 炯 chiúng
 炫 hsièn
 炬 gù
 炮 pāo
 炭 tàn
 𤇀 chì
 点 dién
 𤇀 djeng
 𤇀 yāng

𤇀 djūh
 恒 hsièn
 烘 hung
 烤 káo
 烈 lièh
 烙 lòh
 𤇀 yīng
 威 mièh
 裁 dzai
 烏 wu
 烟 yen
 烟 chiúng
 烽 feng
 𤇀 hsun
 烹 peng
 𤇀 {yen
 𤇀 {yēn
 焚 fēn
 焜 hwén
 然 rān
 焙 bèi
 𤇀 szì
 焦 dziao
 𤇀 tsui
 𤇀 yùn
 無 wū
 𤇀 yèn
 照 djào

煮	djú	爇	lín	燉	twèn	爲	wēi
煩	fān	糖	tāng	燕	yèn	爵	wèi
熙	hsi	煽	shan	燄	yèn		dziōh
糊	hū	熄	sih	燭	djūh		88
煦	hsü	熨	rūng	燬	hwéi	父	fù
煥	hwàn	熱	rèh	燥	sào	爸	ba
煌	hwāng	熱	rèh	變	sièh	爹	die
輝	hwei	熬	ao	燧	sui	爺	yē
熒	chiūng	熟	shūh	燦	tsàn		89
煖	nwán	梗	yū	營	yīng	爻	hsiāo
煉	lièn	熨	yùn	燦	lān	爽	shwáng
煤	mēi	熾	djì	燠	hsun	爾	ér
傑	bao	燭	djōh	燠	sién		90
煞	shàh	燭	dziào	燠	káo	刁	chwāng
煨	dwàn	燭	ih	燠	dzìn	叔	dziang
煤	djāh	燭	chiēn	爆	bào	牀	chwāng
煎	dzien	燭	hsih	燠	shòh	牀	tsiang
煨	wei	燭	hū	燠	lū	牀	tsiāng
煒	wéi	燭	tān	燠	làn	牀	yēn
煬	yāng	燭	dziù	燠	tswàn		91
煙	yen	燭	fān		87	片	pièn
煜	yùh	燭	hsi	爪	djáo	版	bán
熙	hsi	燭	rān	爪	djáo	牌	pāi
煬	káo	燭	liáo	又	djáo	牀	dzien
煨	yùn	燭	lín	爬	pā	牀	diēh
熏	hsun	燭	shao	爭	dzheng	牀	báng
熊	hsiung	燭	tàng	爰	yuēn	牀	chwang
煨	hwáng	燭	deng	管	gwán	牀	yú

牘 dūh
 92
 牙 yā
 豸 yā
 93
 牛 niū
 牛 niū
 牟 mōu
 牝 pín
 牴 rěn
 牴 kóu
 牢 lāo
 牝 mōu
 牴 mùh
 牴 wùh
 牴 gú
 牴 seng
 牴 dí
 牴 tèh
 牴 kóu
 牴 dzì
 牴 keng
 牴 chien
 犁 lì
 犁 lì
 犀 sì
 犛 ben
 犛 i

犛 gien
 犛 kào
 犛 lào
 犛 dūh
 犛 chōu
 犛 hsi
 94
 犛 chüén
 犛 chüén
 犛 fàn
 犛 chāi
 犛 {àn
 犛 {hàn
 狀 djwàng
 狂 kwāng
 犛 níu
 犛 dīh
 犛 yün
 犛 hsiāh
 犛 hū
 犛 dzu
 犛 góu
 犛 hén
 犛 giáo
 犛 shòu
 犛 sùn
 犛 hsiāh
 犛 guèn

犛 lāng
 犛 lì
 犛 bèi
 犛 māng
 犛 tsùh
 犛 tsùh
 犛 chang
 犛 i
 犛 biao
 犛 méng
 犛 tsai
 犛 tsùh
 犛 hsiao
 犛 dju
 犛 hōu
 犛 hsién
 犛 {mao
 犛 {māo
 犛 sing
 犛 wéi
 犛 wèi
 犛 yū
 犛 yū
 犛 yuēn
 犛 hwōh
 犛 dai
 犛 sì
 犛 djang

犛 yuēn
 犛 yùh
 犛 āo
 犛 tūng
 犛 liāo
 犛 bì
 犛 guèn
 犛 ih
 犛 dūh
 犛 hsun
 犛 hù
 犛 gung
 犛 lièh
 犛 shòu
 犛 hsién
 犛 lū
 犛 táh
 犛 hwan
 95
 犛 hsuēn
 犛 hsuēn
 犛 miào
 犛 shwài
 96
 犛 yù
 犛 yù
 犛 wāng
 犛 ding

玖 giú
玠 giài
玫 mēi
玫 mēi
玩 wàn
珍 djen
玢 djen
珂 ko
琕 bìh
珉 mìn
玻 bo
珀 pèh
珊 shan
玳 dài
玷 dièn
珠 dju
琰 yén
珪 gwei
珞 lòh
班 ban
珥 ér
現 hsièn
球 chiū
琅 lāng
理 lí
琉 liū
秀 siù
琊 yē

琢 djōh
琥 hú
琦 chi
琪 chi
琰 yén
琳 lín
琯 diao
琴 chīn
琶 ba
琵琶 pī
琮 tsung
瑕 hsiā
瑚 hū
瑋 dài
瑗 yuèn
瑋 hwēn
瑠 liū
瑤 náo
瑟 sèh
瑞 shuì
瑤 tsó
瑰 gwei
瑯 lāng
瑪 má
瑣 só
瑤 yāo
瑩 yūng
璉 lién

瑾 gín
璋 djang
璟 gíng
璃 lí
璇 suēn
璞 púh
璣 gi
環 hwān
璧 bìh
璩 chū
璩 tsán
璩 suēn
璩 sí
璩 chiūng
璩 siang
璩 ying
97
瓜 gwa
瓠 hū
瓢 piāo
瓣 bàn
瓢 lū
瓢 rāng
98
瓦 wá
瓮 wèng
甕 pīng
甕 tsī

甕 dièn
甄 djen
甌 ou
甄 djwan
甌 dzèng
甌 wèng
甌 ying
甌 lūng
99
甘 gan
甚 shèn
甜 tiēn
100
生 seng
姓 seng
產 chán
甌 rúi
甌 seng
甌 su
101
甌 yùng
甌 shwai
甌 fú
甌 yúng
甌 nīng
102
田 tiēn
甲 giáh

申 shen
 由 yū
 男 nān
 甸 dien
 町 tíng
 画 hwà
 𠂔 chüén
 𠂔 bì
 𠂔 mēng
 𠂔 bei
 𠂔 dzi
 𠂔 fūh
 𠂔 geng
 𠂔 giài
 𠂔 chüén
 𠂔 {móu
 𠂔 {mú
 𠂔 {móu
 𠂔 {mú
 𠂔 tiēn
 𠂔 wèi
 𠂔 djén
 𠂔 chùh
 𠂔 liū
 𠂔 bàn
 𠂔 bēn
 𠂔 hsi
 𠂔 ì

𠂔 liòh
 𠂔 liòh
 𠂔 bìh
 𠂔 fan
 𠂔 hwà
 𠂔 liū
 𠂔 gi
 𠂔 yùh
 𠂔 giang
 𠂔 {dang
 𠂔 {dàng
 𠂔 gi
 𠂔 lūi
 𠂔 chōu
 𠂔 giang
 𠂔 diēh
 103
 𠂔 pih
 𠂔 su
 𠂔 su
 𠂔 djì
 𠂔 ì
 104
 𠂔 nih
 𠂔 ding
 𠂔 giù
 𠂔 geh
 𠂔 shàn

𠂔 chèn
 𠂔 yū
 𠂔 giài
 𠂔 ba
 𠂔 ih
 𠂔 djén
 𠂔 djèng
 𠂔 fèi
 𠂔 tō
 𠂔 gan
 𠂔 kó
 𠂔 pī
 𠂔 bìng
 𠂔 dàn
 𠂔 tēng
 𠂔 gù
 𠂔 dzu
 𠂔 dzih
 𠂔 tsì
 𠂔 djì
 𠂔 hēn
 𠂔 ì
 𠂔 tsuēn
 𠂔 swan
 𠂔 djì
 𠂔 hsiao
 𠂔 lì
 𠂔 pí

𠂔 sha
 𠂔 dòu
 𠂔 tòng
 𠂔 chī
 𠂔 djàng
 𠂔 yú
 𠂔 gù
 𠂔 gwán
 𠂔 lín
 𠂔 mā
 𠂔 kò
 𠂔 tǎn
 𠂔 tsuì
 𠂔 wéi
 𠂔 yá
 𠂔 feng
 𠂔 làh
 𠂔 yāng
 𠂔 yù
 𠂔 chwáng
 𠂔 ì
 𠂔 gáo
 𠂔 liū
 𠂔 niòh
 𠂔 ban
 𠂔 guēh
 𠂔 sīh
 𠂔 sòu

瘡	dāh	癩	lài	骹	hào	盖	gài
疥	dzih	癧	lih	皤	hào	盛	kwei
癢	cha	癩	sién	皤	gáo	盜	dào
癩	dien	癩	yín	皤	giáo	盜	dào
瘟	wen	癩	yung	皤	tsiōh	盛	{chēng shèng}
癧	sòu	癩	tan		107	盥	fú
癧	lòu	癩	dien	皮	pī	蓋	gài
痛	lòu		105	皤	pi	盥	dján
癩	mòh	癩	bòh	皤	tswen	盥	mēng
癩	djài	癩	gwéi	皤	tsào	盥	yēn
癩	djàng	癩	deng	皤	dzòu	盥	{gien gièn}
癩	chou	癩	fah		108	盥	dzín
癩	chuēh		106	盥	mín	盥	pān
癩	lò	白	bēh	盥	yū	盥	gú
癩	bieh	百	béh	盥	yū	盥	gwàn
癩	hsién	兒	mào	盥	djung	盥	lū
癩	yín	皂	dzào	盥	hōh	盥	dàng
癩	hwāng	早	dzào	盥	hōh		109
癩	lāo	的	{dy dì}	盥	pēn	目	mùh
癩	liáo	皇	hwāng	盥	bei	直	djīh
癩	dan	皆	giai	盥	yīng	盥	hsú
癩	lì	飯	gwei	盥	àng	盥	māng
癩	bí	泉	gao	盥	hái	盥	hsi
癩	bíh	皤	giáo	盥	djùng	盥	{kan kàn}
癩	chì	皤	giáo	盥	wán	盥	máo
癩	giēh	皤	giáo	盥	wen		
癩	yáng	皤	hào	盥	ih		
癩	hwoh	皤	hwán	盥	hōh		

眉 mēi
眇 miáo
相 {siang
siàng
盼 pàn
省 séng
眈 dan
盾 dwén
眈 dwén
真 djen
真 djen
眩 hsuen
眈 sì
眈 chū
眈 djáh
眠 miēn
眈 séng
眈 chī
眈 guèn
眈 kwàng
眈 mōu
眈 mí
眈 tiào
眼 yén
眈 guen
眈 kwèn
眈 hsién
眈 hsi

眈 ài
眈 dzheng
眈 shán
眈 giūng
眈 lài
眈 mùh
眈 shùi
眈 sui
眈 dzùi
眈 ì
眈 tsái
眈 duh
眈 dzing
眈 ìh
眈 rui
眈 mùu
眈 dú
眈 kwei
眈 mīng
眈 chōu
眈 chen
眈 sóu
眈 hsiah
眈 kōh
眈 sóu
眈 djàng
眈 mán
眈 nih

眈 piáo
眈 liáo
眈 hwèi
眈 shwèn
眈 dèng
眈 tūng
眈 tsiao
眈 hsién
眈 djan
眈 gú
眈 chū
眈 chóu
眈 mēng
眈 chiòh
眈 kán
眈 kán
110
眈 mào
眈 ging
眈 yùh
111
眈 shí
眈 í
眈 djí
眈 shèn
眈 gú
眈 dwán
眈 ái

矯 giáo
112
石 {dan
shih
砍 kán
砒 pi
砂 sha
砒 mīn
砒 yà
砒 tsì
砒 djen
砒 pào
砒 djai
砒 gièh
砒 bien
砒 pò
砒 tō
砒 djí
砒 dzu
砒 dzāh
砒 dju
砒 hang
砒 yēn
砒 keng
砒 liū
砒 siao
砒 yèn
砒 yìng

基	chi	磧	dzih	示	shì	禁	gin
碌	lùh	磚	djwan	示	shì	祿	lùh
碍	ài	礪	kàn	礼	lǐ	祿	gwàn
碍	pēng	礪	keng	社	shè	稟	bíng
碑	bei	礪	chìng	祀	sì	禎	djen
碎	sui	礪	tsui	祀	chí	福	fuh
碓	dùi	磨	(mō	社	djǐ	禍	hwò
碗	wán	磨	mò	祈	chī	祿	dì
碓	náo	礪	hwāng	祇	chī	禦	yù
碓	tō	礪	gi	祇	djǐ	禧	hsi
碓	djen	礪	pān	祇	fùh	禮	shàn
碓	giéh	礪	pi	祝	djuh	禪	(chān
碓	mín	礪	chiao	祐	hú	禪	shàn
碓	pèng	礪	pèng	祐	bì	禮	lí
碓	bih	礪	dèng	神	shēn	禱	ní
碩	shìh	礪	lín	袂	yang	禱	dáo
礪	diéh	礪	dziao	崇	sui	禱	ih
確	chìoh	礪	ài	祖	dzú	禱	rāng
礪	koh	礪	pào	祚	dzù		114
礪	lúi	礪	fān	祠	tsǐ	内	rōu
礪	má	礪	lìh	祐	yù	禹	yǐ
礪	nién	礪	gúng	祐	fù	禺	yū
礪	yǐn	礪	lì	票	piào	离	lǐ
礪	pān	礪	lūng	祥	hsiāng	禽	chīn
礪	pang	礪	shwang	祭	dzi		115
礪	sáng	礪	gwàn	禱	dáo	禾	hō
礪	tso		113	禱	dzin	秀	siù
礪	tsǐ	示	shì	禱	chī	私	szi

秃 tuh	稍 shao	稜 dzi	窖 giáo
秆 gán	稅 shuì	積 dzih	窘 gún
執 ì	梯 tī	穗 sùi	窠 ko
初 lì	稠 chōu	稽 sèh	窟 kuh
秉 bíng	稚 dji	穢 hwèi	窩 wo
袖 sien	棋 gi	穢 cheng	窖 yùn
种 chung	稔 rén	穫 huh	窪 wa
耘 yūn	稞 kò	穩 wén	窳 yū
杭 geng	稜 lēng	穰 rāng	窮 chiūng
科 ko	稟 lín	穰 tsiu	窳 chiūng
秒 miáo	稗 bài	116	窳 pì
秕 pí	稱 cheng	穴 hsüèh	窳 yāo
秋 tsiu	稂 nò	究 giù	窳 yú
秩 djìh	種 {djúng	穹 chiūng.	窳 gú
秤 chèng	種 {djùng	空 {kung	窳 kwei
秘 bì	稽 chiai	空 {kùng	窳 tiēn
秦 tsin	稟 gáo	穿 chwan	窳 sùi
租 dzu	稽 {chí	突 tùh	窳 diào
秧 yang	稽 {gi	窳 tsieh	窳 kwán
移 i	稼 già	窳 dzing	窳 lūng
秸 chiaì	穀 gúh	窳 giáo	窳 chiào
稊 tī	稻 dào	窳 dzéh	窳 tswàn
稌 dò	稷 dzih	窳 wa	窳 dòu
程 chēng	穉 dji	窳 yáo	窳 lúng
稀 hsi	糠 kang	窳 djìh	窳 dzào
稈 gán	穰 mùh	窳 chwang	窳 tsieh
稊 geng	蘇 su	窳 diào	117
藎 hsi	穰 giù	窗 chwang	立 lìh

竒	chī	筈	chī	筠	yūn	簞	tswàn
站	djàn	筈	gia	割	djāh	篙	gao
竚	chú	笠	lih	箏	dzheng	篋	bì
竝	bìng	笨	bèn	箒	djòu	篩	shai
章	djang	笙	seng	篋	chī	簾	shai
竟	gìng	筍	szi	箕	gi	簾	dúh
竦	súng	筍	dāh	箝	chiēn	篋	féi
埃	szi	第	dì	箇	gò	篋	gwéi
童	tūng	茗	tiāo	箇	gu	篋	lòu
竣	dzun	笛	dih	箠	gu	篋	li
豎	shù	筏	fāh	管	gwán	篋	mièh
竭	gièh	笄	gih	箝	bòh	篷	pēng
端	dwan	筋	gin	箝	djào	篋	shài
競	gìng	篋	kwang	算	swàn	簾	dzeh
118		筆	bíh	箋	dzien	簾	tsùh
竹	djūh	筍	swén	箝	tsièn	簾	fú
𦵏	djūh	答	dāh	箝	djen	簧	hwāng
𦵏	djūh	策	tsèh	箝	djù	簡	gién
竿	gan	等	déng	箝	djūh	簾	kwèi
笊	djào	筒	tūng	箝	djwàn	簾	siào
篋	bì	篋	kwài	篋	fàn	簾	dan
笔	bíh	篋	tūng	篋	chieh	簾	sún
笏	hùh	箝	swàn	篋	siào	簾	dzan
芭	ba	筋	djù	篇	pian	簾	liēn
符	fū	箝	pā	箝	siang	簾	{bó
笑	siào	箝	shao	節	dzièh	簾	{bò
箝	dwèn	筈	shī	箭	dzièh	薄	bù
筈	swén	筈	yēn	箝	chī	簾	tsien

簷 yēn
 簍 chōu
 籃 lān
 匱 kwèi
 簞 dzih
 簞 gih
 簞 tēng
 簞 lài
 簞 lùh
 簞 lūng
 簞 tsien
 簞 yòh
 簞 bien
 簞 lī
 簞 lō
 簞 yīng
 簞 yòh
 119
 米 mí
 粳 sien
 粉 fén
 粳 pí
 粳 mí
 粒 līh
 粘 djan
 粗 tsu
 粥 djūh
 粧 djwang

莽 līn
 粟 sùh
 粢 dzi
 粢 yuèh
 粢 geng
 粢 liāng
 梁 liāng
 粢 tsán
 粹 sùi
 精 dzing
 粽 dzúng
 糗 hōu
 糊 hū
 糗 dzúng
 糕 gao
 糗 chiú
 穀 gúh
 糗 bì
 糖 tāng
 糞 fèn
 糞 mō
 糞 twān
 糠 kang
 糜 mī
 糟 dzao
 糙 tsào
 糞 giàng
 糞 giàng

糧 liāng
 糲 nò
 糲 twān
 糲 lì
 糲 dīh
 糲 tiào
 120
 糸 szī
 糸 szī
 糸 hsi
 紉 giú
 紉 giú
 紉 djòu
 紅 hūng
 紉 hēh
 紉 wān
 紉 rēn
 紉 kòu
 紉 {
 紉 {
 紉 {
 紉 yu
 紉 chén
 紉 djí
 紉 fēn
 紉 hūng
 紉 fāng

級 gih
 紉 gin
 納 nàh
 紉 niú
 紗 sha
 紉 shu
 純 shwēn
 索 sóh
 素 sù
 紋 wēn
 紉 wēn
 紉 yūn
 紉 djah
 紉 chiung
 紉 chōu
 累 lù
 紉 chuh
 紉 djung
 紉 fūh
 紉 hsiēn
 紉 gān
 紉 djén
 紉 bàn
 紉 shen
 紉 shào
 紉 sì
 紉 dzú
 紉 dzí

絞	giáo	綬	sui	緩	hwán	綵	sóh
絢	hsuèn	絳	chì	緜	gou	綵	tao
絳	kù	絳	tī	絨	gien	綵	dzòu
絨	rūng	絳	wén	緜	bien	綵	dzìn
絳	giàng	絳	djàn	練	lièn	綵	chüēn
結	giēh	絳	chen	綵	báo	縵	yùn
絮	giēh	絳	nién	縣	miēn	縵	rūng
絳	kwàng	綢	chōu	緜	mién	縵	djìh
絳	gìh	綢	chòh	緜	mīn	縵	djwàn
絳	gwà	綺	chí	編	bien	縵	fān
絡	lòh	緊	gín	細	siang	縫	fēng
絳	bì	綱	gang	線	sièn	縫	fèng
絳	sièh	綾	līng	緒	sù	絳	chièn
絮	sù	絳	liú	緒	szi	縵	lūi
絲	szi	綠	lùh	締	dì	縵	lù
絳	tao	綸	lwēn	緜	dwàn	縵	mí
絳	dièh	綿	miēn	緜	tsìh	縵	miù
統	túng	縵	beng	緯	wèi	縵	beng
絕	dzüēh	綬	shòu	緣	yuēn	縵	sao
綉	bèi	綉	sièn	緜	rùh	縵	soh
緜	gég	絢	tāo	緜	djì	縵	dài
絡	chih	綵	tsái	縵	djùi	縵	dzih
經	ging	緜	dzou	縵	fūh	縵	dzúng
絹	guèn	綜	dzùng	縣	hsièn	縵	dzúng
細	kwén	緜	dzi	縵	hùh	縵	giáng
那	báng	綉	wán	縵	ìh	縵	yū
綉	siao	綉	wáng	縵	gáo	縵	djìh
綉	siù	維	wēi	縵	gien	縵	fan

繡 hwòh
 繞 ráo
 繪 dzeng
 繚 liáo
 繖 sán
 繒 shàn
 繡 siù
 繡 suì
 繫 hsi
 繪 hwèi
 繖 giáo
 繚 giang
 繒 dāh
 繡 gién
 繡 shēng
 繡 suì
 繚 ih
 繖 hsun
 繚 gi
 繚 bién
 繚 dzwán
 繚 chān
 繚 giēh
 繚 kwàng
 繚 lūi
 繚 sùh
 繚 lán
 繚 lū

織 tsien
 纓 tsāi
 纓 ying
 纓 duh
 纓 dzwān
 121
 缶 fōu
 缶 fōu
 缸 gang
 缺 chueh
 缶 yāo
 餅 pīng
 綱 gang
 綱 ying
 磬 ching
 罇 hsià
 罇 tāt
 罇 dzwen
 罇 wèn
 罇 ying
 罇 gwán
 122
 网 wáng
 网 wáng
 网 wáng
 网 hán
 网 wáng
 罍 fōu

罍 gang
 罍 gú
 罍 gwà
 罍 gnèn
 罍 djào
 罍 djì
 罍 dzùi
 罍 fāh
 罍 shú
 罍 mà
 罍 bà
 罍 li
 罍 dzeng
 罍 lō
 罍 pī
 罍 gi
 罍 gi
 123
 羊 yāng
 羴 Chiang
 羴 méi
 羴 yú
 羴 gao
 羴 Chiang
 羴 gú
 羴 gú
 羴 ling
 羴 siu

羴 rūng
 着 djōh
 義 ì
 羣 chūn
 群 chūn
 羴 sién
 羴 Chiang
 羴 geng
 羴 giēh
 羴 hsi
 羴 lūi
 羴 shan
 羴 shan
 124
 羽 yú
 羿 ì
 羿 chī
 翅 chī
 翕 fen
 翕 tah
 翕 weng
 翕 liāo
 翕 ling
 翕 sih
 翕 ih
 翕 ih
 翕 hsih
 翕 hsiang

奇	chī	筈	chī	筠	yūn	簞	tswàn
站	djàn	笳	gia	劄	djāh	篙	gao
竚	chú	笠	lih	箒	dzheng	篋	bì
竝	bìng	笨	bèn	箒	djòu	篩	shai
章	djang	笙	seng	篋	chī	簪	shai
竟	gìng	筍	szi	箕	gi	簪	dúh
竦	súng	筴	dāh	箱	chiēn	篚	féi
竦	szi	第	dì	箇	gò	簋	gwéi
童	tūng	筈	tiāo	籬	gu	簋	lón
竣	dzun	笛	dīh	孤	gu	篋	lī
豎	shù	筏	fāh	管	gwán	篋	mièh
竭	giēh	笄	gih	箔	bòh	篷	pēng
端	dwan	筋	gin	箒	djào	蓰	shài
競	gìng	篋	kwang	算	swàn	簪	dzeh
118		筆	bíh	箋	dzien	簪	tsùh
竹	djūh	筍	swén	箒	tsièn	簋	fú
竹	djūh	筈	dāh	箒	djen	簋	hwāng
竺	djūh	策	tsèh	箸	djù	簡	gién
竿	gan	等	déng	築	djūh	簪	kwèi
竿	djào	筒	tūng	篆	djwàn	簋	siào
篋	bì	篋	kwài	範	fàn	簋	dan
篋	bíh	篋	tūng	篋	chieh	簋	sún
篋	hùh	箒	swàn	篋	siào	簪	dzan
芭	ba	筋	djù	篇	pien	簪	liēn
符	fū	箒	pā	箱	siang	簪	{ bó bò
笑	siào	箒	shao	節	dziēh	簿	bù
篋	dwèn	篋	shī	箭	dzièh	簪	tsien
筍	swén	筍	yēn	篋	chī		

簷 yēn
簍 chōu
籃 lān
匱 kwèi
簞 dzih
籍 gih
籐 tēng
籟 lài
籒 lùh
籒 lūng
籒 tsien
籒 yòh
籒 bien
籒 li
籒 lō
籒 yīng
籒 yòh
119
米 mí
粳 sien
粉 fén
粳 pí
粳 mí
粒 lùh
粘 djan
粗 tsu
粥 djūh
粧 djwang

粳 lín
粟 sùh
粳 dzi
粳 yuèh
粳 geng
粳 liāng
粳 liāng
粳 tsán
粳 sùi
精 dzing
粽 dzúng
糗 hōu
糊 hū
糗 dzúng
糕 gao
糗 chiú
穀 gúh
糗 bì
糖 tāng
糞 fèn
糞 mō
糞 twān
糠 kang
糜 mī
糞 dzao
糙 tsào
糙 giàng
糞 giàng

糧 liāng
糲 nò
糲 twān
糲 lì
糲 dīh
糲 tiào
120
糸 szì
糸 szì
系 hsi
紂 giú
紂 giú
紂 djòu
紅 hūng
紂 hèh
紂 wān
紂 rèn
紂 kòu
紀 {
 gí
 gì
約 {
 yoh
 yòh
紂 yu
紂 chén
紙 djí
紛 fén
紂 hūng
紡 fāng

級 gih
紂 gin
納 nàh
紐 niú
紗 sha
紂 shu
純 shwēn
索 sóh
素 sù
紋 wēn
素 wèn
紂 yūn
紂 djah
紂 chiung
紂 chōu
累 lù
紂 chuh
終 djung
紂 fūh
紂 hsiēn
紂 gán
紂 djén
紂 bàn
紂 shen
紂 shào
紂 sì
組 dzú
紫 dzí

絞	giáo	綏	sui	緩	hwán	綾	sóh
綯	hsuèn	緇	chì	緇	gou	綯	tao
綯	kù	緇	tī	緇	gien	綯	dzòu
絨	rūng	綯	wén	緇	bien	綯	dzìn
絨	giàng	綯	djàn	練	lièn	綯	chüēn
結	giēh	綯	chen	練	báo	綯	yùn
結	giēh	綯	nién	緇	miēn	綯	rūng
綯	kwàng	綯	chōu	緇	mién	綯	djìh
給	gih	綯	chòh	緇	mīn	綯	djwàn
綯	gwà	綯	chí	緇	bien	綯	fān
絡	lòh	綯	gín	緇	siang	縫	fēng
絨	bì	綯	gang	緇	sièn	縫	fèng
絨	siēh	綯	līng	緒	sù	絳	chièn
絮	sù	綯	liú	緇	szi	縲	lūi
絲	szi	綯	lùh	緇	dì	縲	lù
絳	tao	綯	lwén	緇	dwàn	縲	mí
絳	diēh	綯	miēn	緇	tsih	縲	miù
統	túng	綯	beng	緯	wèi	縲	beng
絕	dzüēh	綯	shòu	緣	yüēn	縲	sao
綯	bèi	綯	sièn	緇	rùh	縲	soh
綯	gég	綯	tāo	緇	djì	縲	dài
綯	chih	綯	tsái	緇	djùi	縲	dzih
經	ging	綯	dzou	緇	fūh	縲	dzúng
絹	guèn	綯	dzùng	縣	hsièn	縲	dzúng
綯	kwén	綯	dzi	縲	hùh	縲	giáng
縲	báng	綯	wán	縲	ìh	縲	yū
綯	siao	綯	wáng	縲	gáo	縲	djìh
縲	siù	綯	wēi	縲	gien	縲	fan

繡 hwòh
 繞 ráo
 繪 dzeng
 繚 liáo
 繖 sán
 繙 shàn
 繡 siù
 繡 suì
 繫 hsi
 繪 hwèi
 繖 giáo
 繚 giang
 繙 dāh
 繡 gién
 繖 shēng
 繙 suì
 繙 ih
 繙 hsun
 繖 gi
 繖 bién
 繖 dzwán
 繖 chān
 繖 giēh
 繖 kwàng
 繖 lūi
 繖 sùh
 繖 lán
 繖 lū

織 tsien
 纓 tsāi
 纓 ying
 纓 duh
 纓 dzwān
 121
 缶 fōu
 甌 fōu
 缸 gang
 缺 chueh
 岳 yāo
 餅 pīng
 綱 gang
 榮 ying
 磬 ching
 罇 hsià
 罇 tāt
 罇 dzwen
 罇 wèn
 罇 ying
 罇 gwàn
 122
 网 wáng
 𦉳 wáng
 𦉳 wáng
 𦉳 hán
 𦉳 wáng
 𦉳 fōu

𦉳 gang
 𦉳 gú
 𦉳 gwà
 𦉳 gnèn
 𦉳 djào
 𦉳 djì
 𦉳 dzùi
 𦉳 fāh
 𦉳 shú
 𦉳 mà
 𦉳 bà
 𦉳 lì
 𦉳 dzeng
 𦉳 lō
 𦉳 pī
 𦉳 gi
 𦉳 gi
 123
 羊 yāng
 𦉳 Chiang
 𦉳 méi
 𦉳 yú
 𦉳 gao
 𦉳 Chiang
 𦉳 gú
 𦉳 gú
 𦉳 ling
 𦉳 siu

𦉳 rūng
 𦉳 djōh
 𦉳 ì
 𦉳 chūn
 𦉳 chūn
 𦉳 sién
 𦉳 Chiang
 𦉳 geng
 𦉳 giēh
 𦉳 hsi
 𦉳 lūi
 𦉳 shan
 𦉳 shan
 124
 羽 yú
 𦉳 ì
 𦉳 chī
 𦉳 chī
 𦉳 fen
 𦉳 tah
 𦉳 weng
 𦉳 liāo
 𦉳 ling
 𦉳 sih
 𦉳 ih
 𦉳 ih
 𦉳 hsih
 𦉳 hsiang

翡	fěi	耑	djwan	聯	liēn	肚	{ dú
翟	dīh	127		聲	sheng		{ dù
翠	tsùi	耑	lùi	聳	súng	胃	yüen
翥	djú	耗	hào	聰	tsung	肱	yū
翮	pien	耕	geng	職	djīh	肢	djī
翦	d ién	耜	bà	聶	nièh	肫	djwen
翫	wàn	耘	yŭn	聶	wài	肥	fěi
翰	hàn	耜	szì	聶	lŭng	肝	rén
翬	hsiōh	耜	gīh	聶	{ ting	肺	{ bèi
翯	i	耦	óu	聽	{ tìng		{ fěi
翼	ìh	耨	nòu		129	肴	yāo
翮	fan	耨	yu	聿	yùh	肱	hsih
翹	chiāo	128		肆	ì	肱	geh
耀	yào	耳	ér	肅	sùh	肯	kén
125		耑	dah	肆	szì	肩	gien
老	láo	耶	yē	肇	djào	股	gú
考	káo	耻	chí	肇	djào	肱	gung
者	djé	耿	géng	130		肋	wén
者	chi	明	dan	肉	rùh	肱	pei
毫	mào	聊	liāo	月	rùh	育	yùh
耄	góu	聆	līng	肌	gi	胄	djòu
耄	dièh	聒	gwah	肋	lèh	腴	àng
126		聘	pìn	肘	djóu	臍	djī
而	ēr	聖	shèng	育	hwang	胡	hū
奕	rwán	臧	gwòh	肝	gan	肱	gú
耐	nài	聚	dzù	肋	rèn	胸	chū
耐	nài	聞	wén	肱	gang	脉	mèh
要	shwá	聰	tsung	肖	siào	脉	mèh

胖 pàng	脯 fú	腸 chāng	膳 shàn
胞 bao	腕 gwán	羸 ló	馱 gú
胙 dzù	脰 tíng.	腦 náo	膾 kwài
背 bèi	脰 pao	腮 sai	膈 làh
胚 pei	脰 ī	脛 sing	臉 lién
胥 su	脛 gíng	脛 tán	膿 nūng
胎 tai	脚 giòh	腰 yao	臂 bèi
胆 dán	脖子 bōh	膏 gao	躁 sao
脰 djén	脰 chwēn	膈 zēh	膾 dán
胥 wàn	脰 siu	脰 liāo	臂 twēn
胃 wèi	脫 toh	脰 lí	臆 ih
胤 yìn	脰 djàng	膀 pāng	膺 yin
脂 dji	脰 fú	膊 bòh	膺 bìn
脇 hsiēh	腑 fú	脰 sù	臍 tsī
脅 hsiēh	腓 fēi	脰 sao	臍 làh
胎 g h	脰 gwán	腿 túi	臍 biao
胰 ī	脰 yū	膚 fu	臍 yen
胃 hsiung	脰 làh	膠 giao	臍 lū
胸 hsiung	脰 yū	膜 mòh	臍 dzang
脰 geh	脰 chjang	脰 sīh	臍 dzan
脰 kwà	脰 pī	脰 siu	131
脰 gwang	脰 shèn	脰 siu	臣 chēn
脰 tsui	腕 wàn	脰 tāng	臥 wò
脰 tsúi	脰 yèh	脰 fān	臍 dzang
脰 pāng	脰 djung	臍 nì	臍 lín
能 nēng	脰 fūh	臍 pēng	132
脊 dzih	脰 gióh	脰 giáng	自 dzì
脰 yen	脰 òh	脰 liāo	臍 nièh

臭 chòu
 臯 gao
 133
 至 dji
 致 dji
 臺 tai
 臻 djen
 134
 白 giù
 召 hsièn
 與 yū
 皇 nieh
 雷 chāh
 昇 yū
 晉 yáo
 春 chung
 舅 giú
 烏 sih
 烏 sih
 與 yú
 興 hsing
 舉 gú
 舊 giù
 135
 舌 shēh
 舍 {shé
 shè
 舐 shí

匙 shí
 錫 shí
 舒 shu
 舔 tién
 舖 pù
 館 gwán
 136
 舛 chwán
 舜 shwèn
 舞 wú
 137
 舟 djou
 舡 chwān
 舫 fáng
 航 háng
 般 ban
 服 fūh
 船 chwān
 舩 dò
 舩 shao
 艇 tíng
 舩 nién
 艘 sao
 舩 tsang
 舩 dziang
 舩 tai
 舩 tsiāng
 舩 pēng

艤 gih
 艦 hsièn
 艦·lú
 138
 艮 gèn
 艮 liāng
 艮 gien
 139
 色 sèh
 艷 fùh
 艷 yèn
 140
 艸 tsáo
 艸 tsáo
 艾 ài
 芒 māng
 芎 shāo
 芎 tiāo
 芋 yù
 芋 tsien
 蒻 hwéi
 芻 dji
 芻 chū
 芻 fen
 芳 fang
 芙 fū
 花 hwa

芮 rúi
 芥 giài
 芡 chièn
 芹 chīn
 芭 ba
 芰 shan
 芽 yā
 芫 yuēn
 芸 yūn
 苗 djāh
 苧 chú
 范 fàn
 苒 fùh
 苒 í
 苒 í
 苒 rán
 若 ròh
 芮 bíng
 苒 gan
 苒 góu
 苒 tsie
 苦 kú
 苒 lìh
 苒 mǎo
 苒 mǎo
 苒 miāo
 苒 mòh
 苒 mùh

苞	bao	莊	djwang	華	hwā	著	{djōh
苔	djan	莖	hēng	萑	hwān	著	{djù
苔	tāi	莧	hsièn	萑	gi	葫	hū
茗	tiāo	荷	hō	董	gín	葉	yèh
苴	dzu	茨	giah	菊	gūh	葦	hwen
苴	ying	苜	gu	菓	gwó	葭	gia
苑	yuen	莞	hwán	萊	lāi	菱	giang
茶	chā	蕒	lāng	菱	līng	葛	gōh
苳	chiāo	莉	lī	萊	lùh	葵	kwēi
茯	fūh	莅	lì	莽	máng	落	lòh
荒	hwang	莓	méi	萌	mēng	葩	pa
茛	hao	莫	mòh	菴	bào	葆	báo
茴	hwēi	農	nūng	菴	bei	葡	pū
畦	rèn	芋	{fu	菴	bei	蒂	dì
茹	rū	芋	{piáo	萍	pīng	董	dúng
茸	rūng	芋	sin	菠	bo	葬	dzàng
荆	gíng	菱	sui	菩	pū	蔥	sí
荔	lì	荳	dòu	菽	shúh	茸	tsih
苟	sūn	苳	tiào	藹	tāo	葱	tsung
茫	māng	萩	dih	菴	tū	萬	wàn
茗	mīng	茶	tū	茶	tsai	葦	wēi
苔	dah	莖	tsò	菱	wei	葯	yòh
莧	tī	莠	yú	菱	tsi	蒸	djeng
草	tsáo	莖	chang	菹	dzu	芻	chū
苳	dzièn	菌	gùn	萃	tsui	蓄	hsùh
荃	tsuen	蕒	chang	荊	tsi	蒿	hao
茲	dzi	菲	fei	菑	dzi	萑	hùh
茵	yin	菴	an	菸	yen	蓐	rùh

蓋	gài	蔬	su	薩	sah	藺	lìn
薊	kwái	徙	sí	薛	sieh	蘆	lū
蒞	lì	族	tsùh	薪	sin	蘋	pīn
蒙	mēng	蔡	tsài	薙	{djì tì	諸	shú
葵	djen	蔣	dziang	薦	dzièn	蘇	su
蒲	pū	蔓	wàn	薈	wèi	藻	dzao
蒼	shì	蔚	wèi	薈	djen	蘊	yùn
萃	hwā	蔭	yù	薈	hsun	薜	sién
薜	sīh	蕃	fān	蕙	gáo	蓮	chū
蕤	so	蕙	hwèi	藍	lān	蘭	lān
蒜	swàn	蕤	rāo	藐	miáo	龍	lūng
蒼	tsāng	蕤	rúi	薯	shú	薊	nièh
蒺	dzih	苾	rúi	藏	tsāng	薊	djàn
蓉	yūng	苾	chiao	薊	dzi	薊	giang
陳	chēn	蕤	kwèi	薊	gīh	蘿	lō
蔗	djè	蔽	bì	薊	dzìn	藟	lūi
薊	hùh	蕭	siao	薊	djè	薊	dzi
薊	ì	蕩	dàng	薊	fān		141
薊	kòu	蕉	dziao	藝	ì	虬	hú
蓼	liáo	蕪	wū	藜	lī	虎	hú
蓮	lién	薊	yū	藕	óu	虬	niòn
蓀	tiào	薊	hung	藪	sóu	虬	hsiao
薊	mā	薊	hao	藪	tēng	虬	szì
薊	mièh	薊	gì	藪	yòh	虬	chiēn
蓬	pēng	薊	giang	藪	ái	處	{chú chù
萼	bìh	薊	djì	藪	hwòh	處	{chú chù
薊	boh	薊	bōh	藪	chì		

虜 hu	蚕 tsān	蛛 chū	蚪 ko
虛 hsu	蚯 chiu	蚶 dien	蝸 gwa
虜 lú	蜚 djāh	蜃 chèn	蝻 nán
號 hào	蛙 djù	蜀 shúh	蝟 bien
虞 yū	蛉 ling	蜻 tsing	蝕 shih
虢 gwōh	蛄 gu	蜚 dàn	螳 dièh
蛄 bào	蚯 gu	蜓 tīng	蝶 dièh
蛄 kwei	蚰 yū	蜡 làh	蝟 wèi
142	蛄 wēn	蚰 dji	蝟 yén
虫 chūng	蛄 chī	蜚 fei	螂 lāng
虬 chiu	蛇 shē	蛄 rui	蝟 seh
蚪 chiu	蛋 dàn	蛄 kwen	蝟 mēng
虱 seh	蚱 djá	螺 gwó	蝟 má
虹 hūng	蛆 tsu	猛 méng	蝟 dù
虺 hwéi	蛛 dju	蜜 mih	蝟 chī
虺 gàng	蝟 hwēi	蜥 sih	蝟 ban
蚤 mēng	蝟 hwēi	蜩 tiāo	蝟 pāng
蚪 dóu	蛟 giao	螳 dùng	蝟 si
蚱 fū	蛙 wa	螂 dzih	蝟 tsang
蚱 chī	蛤 { ga	蜴 ih	蝟 dzáo
蚱 rui	蛤 { gōh	蝠 fūh	蝟 yūng
蚱 giài	蚱 chuh	蝟 mǎo	蝟 gúng
蚌 bàng	蝟 kwen	蝟 fūh	蝟 yūng
蚤 dzáo	蛄 hsién	蝟 hsiā	蝟 djih
蚱 dzáo	蛄 wū	蝟 hsiāi	蝟 djung
蚊 wēn	蝗 lāng	蝟 hū	蝟 gwoh
蚣 gung	蜂 feng	蝟 yuēn	蝟 lōu
蚓 yín	蛾 ō	蝗 hwāng	蝟 yín

螳	tsu	蠡	lǐ	衛	wèi	袋	dài
螺	lō	蠡	lí	衡	hēng	袒	tán
螻	mā	蠭	chū	衡	hēng	袱	fūh
蚤	māo	蠭	chwen	衢	chū	衽	rèn
蟋	sìh	蠹	dù		145	衿	giáh
蟀	shìh	蠹	feng	衣	i	裂	lièh
蟀	sòh	蠹	gú	衤	i	袴	kù
蟬	dì	蠹	guen	衤	ì	衰	pou
螳	tāng	蠹	tsān	卒	dzūh	裁	tsāi
螳	tsāo	蠹	mān	表	biáo	程	chēng
蟲	wen		143	衫	shan	裝	djwang
蟲	chūng	血	hsuéh	衷	djang	裯	kwén
蟻	hsi	衤	niù	衽	rèn	袂	giáh
蟻	hwāng	衤	hsìn	衿	gin	裔	ì
蟻	máng	衆	djùng	衾	chīn	裘	chiu
蟻	shān		144	衾	gwén	裙	chūn
蟻	shàn	行	hāng	袂	mèi	裡	lí
蟻	pān	行	hsing	衲	nàh	裏	lí
蟻	hsiài	衍	yén	衰	shwai	補	bú
蟻	hsièh	衍	hsuèn	袁	yuēn	裳	sha
蟻	shàn	衍	shùh	袈	gia	裕	yù
蟻	chan	衍	hùng	袈	gwén	製	djì
蟻	í	街	gai	袍	pāo	裾	gū
蟻	yīng	街	tùng	被	bèi	掛	gwà
蟻	tsi	街	yā	袖	siù	裏	gwó
蟻	hāo	街	chung	裘	djìh	裸	ló
蟻	rwán	衛	hū	衽	djén	裴	pēi
蟻	láh	衛	wèi	衽	láh	裨	bei

裱 biáo
裳 shang
楊 sìh
稠 chōu
褚 chú
複 fùh
褐 hēh
禪 gwen
褰 bao
褌 báo
褊 bién
褊 wēi
褊 chī
褊 hwāi
褊 hwāi
褊 rùh
褊 chien
褊 chiúng
褊 kù
褊 dah
褊 twèn
褊 giáng
褊 lién
褊 lí
褊 bao
褊 siang
褊 sièh
褊 sièh

禪 dan
襪 dzāh
襪 chan
襪 gin
襪 áo
襪 bìh
襪 dang
襪 tán
襪 rū
襪 lān
襪 làh
襪 wàh
襪 chèn
襪 sìh
襪 pàn
146
西 si
要 yào
罍 sien
覃 tām
覆 fūh
覈 hōh
147
見 gièn
覲 gwan
覲 giōh
覲 gwei

覓 mih
覓 mih
視 sì
覲 tiào
覲 lán
覲 tién
覲 dú
覲 tsin
覲 gi
覲 gòu
覲 gín
覲 gièn
覲 gù
覲 giōh
覲 lán
覲 dīh
覲 gwan
148
角 gióh
觔 gin
觔 gu
觔 dí
觔 dzī
觔 giái
觔 giái
觔 gwang
觔 sùh
觔 huh

觔 shang
觔 djì
觔 gwang
觔 chòh
觔 hsi
149
言 yēn
訃 fù
計 gi
訂 dìng
訓 hsùn
訐 hùng
訐 rèn
訐 ī
記 gi
訐 gièh
訐 chíh
訐 shàn
訐 hsùn
訐 táo
訐 toh
訐 fáng
訐 hsiung
訐 hsí
訐 guēh
訐 ō
訐 nàh
訐 shén

沈	shēn	詫	chà	詰	gào	調	tiāo
設	shèh	簪	chāh	誠	giài		diào
訟	sùng	詹	djan	言	gìng	說	hú
訝	yà	詿	gwà	誑	kwāng	請	tsíng
訴	sin	誅	dju	諄	bòh	間	yīn
詐	djà	詡	hsú	誓	shì	諛	yū
診	djén	話	hwà	說	shwoh	諸	dju
詔	djào	說	hwáng	誦	sùng	諷	fèng
証	djèng	誅	lúi	誕	dàn	誦	yú
詛	dzú	詣	ì	誕	dàn	諸	hsiāi
詢	gòu	該	gai	誚	tsiào	誠	hsiēn
說	djòu	詬	gòu	誤	wù	誼	hsuen
詖	bì	詰	gièh	誘	yú	設	hsuen
詑	chuh	詢	hsiung	語	yú	諱	hwèi
訶	hsiung	誇	kwa	諍	dzheng	諱	hwèn
詆	dí	誑	kwàng	詔	chán	諫	gièn
註	djù	詭	gwéi	諭	shén	謀	mōu
訶	hō	詩	shì	諄	djwen	諳	an
詒	ī	試	shì	誹	fèi	諾	noh
詒	gú	詳	hsiāng	誼	ì	諛	hwéi
詎	gù	詢	sūn	諉	wéi	諛	shēn
詈	lì	詮	tsuēn	課	kò	諛	shì
評	pīng	詠	kwei	誦	gūh	諛	shì
訴	sù	誌	djì	諒	liàng	諛	sú
詠	sùh	誠	chēng	論	lwèn	諦	dì
訾	dzi	誨	hwèi	誰	shūi	諮	dzi
訾	tsī	認	rèn	諄	sui	謂	wèi
詠	yúng	誣	wu	談	tān	謁	yèh

諺 yèn	譏 nāo	謹 hwan	豪 hāo
諭 yù	譌 guéh	讚 dzàn	豬 dju
訶 go	緣 lwan	讞 yèn	豫 yù
詭 niòh	譌 ō	譌 dūh	幽 bin
誑 hwáng	識 shìh	150	獫 fēn
講 giáng	譚 tān	谷 gah	153
簪 gién	譏 dùì	豁 hwoh	豸 djài
謙 chién	譌 djwàn	豁 chi	豺 chāi
謎 mī	譏 hwéi	151	豸 {àn
謚 mih	譏 ì	豆 dòu	豸 {hàn
謗 bàng	警 gíng	豈 chi	豹 bào
謔 dzou	譟 sào	江 giang	貂 diao
謝 siè	譬 pì	降 giang	貉 hèh
謚 shì	譜 pú	豐 lí	貉 mèh
謚 tēng	譯 ìh	豎 shù	狸 lí
謚 yāo	護 hù	豌 wan	貌 mào
謹 gín	譌 chièn	蓋 gín	貓 mao
謾 mǎn	譽 yū	豐 feng	獠 liāo
謬 tsāo	讀 dūh	豔 yèn	獠 hwan
謬 miù	謫 dzēh	豔 yèn	154
謬 mō	讎 chōu	152	貝 bèi
謳 ou	讎 chōu	豕 shí	貞 djen
謫 shang	變 bièn	豕 djūh	負 fù
謫 dzēh	譌 tsàn	豚 dwēn	貢 gùng
證 djèng	讎 yèn	純 dwēn	貍 ī
譌 hwá	讎 chān	象 siàng	財 tsāi
譌 tsiao	讓 ràng	象 hwàn	販 fàn
譌 gi	讎 chàn	虞 gù	貨 hwò

賈	gwàn	賂	shēh	賭	dú	赭	djé
貧	pīn	賍	dzang	販	fàn		156
質	{djì djih	賊	dzēh	賄	fù	走	dzóu
貪	tan	賍	dzi	購	gòu	赴	fù
責	dzēh	賑	djèn	賽	sài	趕	gán
貯	djù	賕	chiū	賸	shèng	起	chí
費	fei	賒	she	賺	djwàn	趁	chèn
賀	hò	賔	bin	賒	djwàn	趁	chèn
賂	hwàng	賔	bin	賒	djì	超	chao
賂	ī	賔	ying	賒	djuì	超	dzu
賈	gwèi	賔	djàng	賒	dzàn	超	tsu
賈	mái	賔	djou	賒	yūn	越	yuèh
賈	mào	賔	shang	賒	dzèng	趲	lièh
賈	ben	賔	geng	賒	yèn	趲	tiào
賈	bién	賔	{djì djih	賒	shàn	趲	djào
貳	èr	賔	fù	賒	yīng	趲	gán
賞	sì	賔	hsiēn	賒	djwàn	趲	nién
貸	dài	賔	lài	賒	hsiēn	趲	tsù
貼	tiéh	賔	mài	賒	dzìn	趲	tàng
賈	dzi	賔	pēi	賒	shūh	趲	dien
賈	hwèi	賔	sháng	賒	yèn	趲	tsu
賈	gai	賔	tsì	賒	gàn	趲	dzào
賈	{giá gú	賔	dzàn	賒	dzang	趲	yòh
賈	lù	賔	dzi	賒	155	趲	dzán
賈	lín	賔	dzién	赤	chìh		157
賈	sīh	賔	lài	赦	shè	足	dzūh
		賔	dzìn	赧	nán	趲	pā
				赧	hèh	趲	djì

跌 fu
 跂 {chī
 chì
 跂 sah
 跂 djih
 跂 gia
 距 gù
 跑 páo
 跛 bó
 跛 bòh
 跌 dieh
 跂 tō
 跂 dzu
 跂 tsì
 跂 chài
 跂 giao
 跂 gen
 跂 sién
 跂 chià
 跂 kwà
 跂 gwèi
 跂 kwéi
 跂 lù
 跂 tiào
 跂 dzih
 跂 gí
 跂 dzun
 跂 gūh

踊 yúng
 踴 cháng
 踴 lāng
 踴 chòh
 踴 hwá
 踴 bèng
 踴 chí
 踴 gù
 踴 tàh
 踴 dīh
 踴 tih
 踴 dzién
 踴 gīh
 踴 dzung
 踴 djung
 踴 gū
 踴 chài
 踴 rōu
 踴 tī
 踴 yū
 踴 tī
 踴 tī
 踴 tso
 踴 hsi
 踴 tàh
 踴 gién
 踴 pān
 踴 pān

蹈 dào
 蹠 tsiang
 蹠 sí
 蹠 sòh
 蹠 dzih
 蹠 dzung
 蹠 djih
 蹠 bih
 蹠 dzao
 蹠 tsùh
 蹠 chiāo
 蹠 chiāo
 蹠 djung
 蹠 tsèng
 蹠 tàh
 蹠 guēh
 蹠 deng
 蹠 tsùh
 蹠 {dzwen
 dwen
 蹠 chū
 蹠 tàh
 蹠 {bih
 pìh
 蹠 djùh
 蹠 dwén
 蹠 dzào
 蹠 chōu

躋 dzi
 躍 yòh
 躋 chū
 躋 chān
 躋 djì
 躋 lièh
 躋 lìn
 躋 lān
 躋 nièh
 躋 dzwan
 躋 gioh
 躋 djùh
 158
 身 shen
 躬 gung
 躋 dan
 躋 tiào
 躋 dó
 躋 dó
 躋 gung
 躋 ái
 躋 ló
 躋 táng
 躋 chü
 159
 車 che
 軋 yàh

軍 gūn
 軌 gwéi
 軒 hsüen
 轡 rên
 軌 yuèn
 軟 rwán
 輓 èh
 軫 djén
 軸 djōu
 軻 ko
 軹 djí
 輦 bèi
 較 giò
 輅 lù
 輓 ēr
 軹 shìh
 載 {dzái
 {dzài
 輓 chèh
 輔 fú
 輓 ching
 輓 wán
 輓 djōh
 輝 hwei
 輓 ī
 輓 chèh
 輓 gwén
 輓 liàng

輓 nién
 輓 lwēn
 輓 bèi
 輓 wáng
 輓 tàng
 輓 dzi
 輓 fūh
 輓 rwán
 輓 shu
 輓 shu
 輓 tsòu
 輓 gih
 輓 yū
 輓 dján
 輓 hsiāh
 輓 gúh
 輓 yū
 輓 yū
 輓 yuēn
 輓 {djwán
 {djwán
 輓 lùh
 輓 chèh
 輓 giò
 輓 dang
 輓 hung
 輓 pèi
 輓 lū

160
 辛 sin
 辜 gu
 辟 {bì
 {pìh
 辜 dzui
 辭 tsī
 辭 tsī
 辭 tsī
 辨 bién
 辣 làh
 辨 bàn
 辨 bién
 辨 bién
 161
 辰 chēn
 辱 rùh
 農 nūng
 162
 辵 djoh
 辵 djoh
 边 bien
 迄 chih
 池 ì
 过 gwò
 迅 sìn
 巡 sūn
 辻 tū

辻 tsien
 辻 yū
 辻 djè
 辻 djè
 返 fàn
 还 {hāi
 {hwān
 近 gín
 迺 dzah
 迂 wù
 迓 yà
 迎 yīng
 迺 ī
 迦 gia
 迺 yēn
 迺 chiung
 迫 pèh
 述 shùh
 迺 dài
 迺 tāo
 迭 diēh
 迪 díh
 迺 ér
 迺 djuì
 迺 hòu
 迺 hwēi
 迺 gwah
 迷 mī

逦 ī	造 dzào	遘 gòu	邀 yao
迹 dzih	逡 dzun	遯 tah	邀 miáo
廼 nái	週 djou	遣 chién	邇 ér
逆 nih	道 hwàn	遯 liu	邇 làh
迸 bèng	逵 kwēi	遜 swèn	邊 bien
逋 sùn	逯 lùh	遞 dì	邏 lō
送 sùng	逴 bèn	遙 yāo	163
逃 tāo	逮 dài	遡 sù	邑 ìh
退 tùì	逶 tìh	遠 yuén	𡵓 ìh
這 djè	進 dzìn	遮 dje	邛 giüng
逞 chèng	逸 ìh	遜 dwèn	邕 yüng
逐 djūh	遄 chwān	遨 āo	邕 māng
退 bài	遐 hsiā	遲 chī	邢 hsing
逢 fēng	過 gwò	適 {dìh	那 {ná
逕 gèng	遏 òh	shìh	那 {nà
逯 chiū	遍 bién	遭 dzao	邗 bang
逛 gwàng	逼 bìh	遺 ī	邗 bin
連 lién	遂 suì	遶 ráo	邪 siē
逋 bu	遑 hwāng	遴 līn	邗 tswen
逝 shì	達 dāh	選 suén	邗 bíng
逖 tìh	道 dào	遷 tsien	邗 han
逍 siao	遁 dwèn	遼 liāo	邗 chiu
速 sūh	遁 tsiu	遵 dzwen	邗 pei
逗 dòu	遑 wēi	還 {hāi	邗 bèi
透 tòu	遊 yū	hwān	邗 shào
遞 dì	逾 yū	遽 gù	邗 tāi
途 tū	遇 yù	邁 mài	邗 dí
通 tung	運 yùn	避 bì	邗 dju

邱 hòu	鄧 bí	酌 chōu	覺 hsìn
邨 djìh	鄧 yen	酪 lòh	醞 dziào
郊 giao	鄧 hsūn	醇 giáo	醞 yèn
邨 {hsì	鄭 djèng	酷 kub	165
邨 {hsìh	鄰 lín	醑 lài	采 bièn
邨 sūn	鄧 pō	酸 swan	采 tsái
郁 yùh	鄧 dèng	醇 shwēn	釋 shìh
邨 fu	酇 gwài	醋 tsù	166
邨 gào	鄧 dan	醉 dzùi	里 lí
邨 giah	鄧 yèh	醺 yen	{djùng
邨 chiòh	鄧 dzou	酏 hū	{chūng
郡 gùn	豐 feng	醒 síng	野 yé
郎 lāng	鄧 hsi	醢 tán	量 liāng
邨 hsi	鄧 lì	醢 tī	釐 lí
邨 hèh	164	醉 djà	167
邨 yíng	西 yú	醢 chōu	金 gin
郭 {gwòh	酉 dziu	醢 hái	針 djen
郭 {gwóh	酌 djōh	醢 yùn	{ding
部 bù	配 pèi	醫 i	{dìng
邨 dzou	酒 dziú	醢 dzao	釵 chai
邨 tān	醢 hsù	醢 lāo	釵 chwàn
邨 yū	醢 shwēn	醬 dziang	釵 hàn
邨 òh	醢 djèn	醢 hsi	釵 kòu
都 du	醢 han	醢 dziào	釵 diào
鄉 hsiang	醢 gu	醢 chiōh	釜 fú
邨 dzou	醢 su	醢 lí	鈔 chao
邨 wu	醢 dzòh	醢 nūng	鉄 fu
邨 hào	醢 chōu	醢 niàng	鈎 gou

鈞	gūn	鈞	gūn	鏢	kò	鎬	hào
鈕	niú	銑	sién	錄	lùh	鎧	kái
鈇	bà	銖	dju	錨	māo	鎌	lién
欽	chín	銕	tiéh	鑄	ben	鑄	bòh
鈇	chién	銅	tūng	拼	bíng	鏹	sou
鈇	gūēh	銓	tsuēn	錠	díng	鍊	só
鈇	dòu	銀	yín	錢	tsiēn	鎖	só
鈇	dwèn	鋤	chū	錫	sìh	鎖	só
鉏	chū	鋒	feng	錮	gù	鎗	tsiang
鉤	gou	鐸	hàn	錯	tsò	鎢	siù
鉗	chién	鐸	wū	鎢	dzi	鎢	dzi
鉅	gù	銳	rùi	鎢	chāh	鎢	ih
鈴	ling	鋪	pu	鍾	djung	鎢	yūng
鈇	bāo	鋪	pù	鏹	hwān	鎢	chán
鈇	bòh	鎢	siao	鏹	chièh	鎢	hwān
鈇	boh	銑	siù	鏹	gièn	鏹	keng
鈇	bōh	鏹	māng	鏹	djen	鏹	liū
鈇	tiéh	鏹	gien	鍋	gwo	鏡	gìng
鈇	djeng	鏹	tsò	鍊	lièn	鏹	lōu
鈇	gu	鏹	djōh	鏹	mōu	鏹	lién
鈇	tō	鏹	cháng	鏹	dù	鏹	màn
鈇	yüèh	鏹	dzheng	鏹	dwàn	鏹	ao
鈇	chién	鏹	djuì	鏹	tsiao	鏹	ào
鈇	chùng	鏹	chūi	鏹	chán	鏹	piao
銜	hsién	鏹	í	鏹	djèn	鏹	dìh
銜	hsing	鋼	gang	鏹	hsiāh	鏹	süèn
銜	giao	錦	gín	鏹	ròu	鏹	dzàn
銜	mīng	鏹	gù	鏹	chūi	鏹	tsiang

鍍	tsùh	鑪	lū	閔	mín	闐	chwang
鐘	djung	鑪	chan	聞	djāh	闐	hōh
錠	giáng	鑲	siang	聞	nào	闕	chüèh
鑽	gwèi	鎗	yòh	閔	bì	闕	gwan
鍬	guèh	鑷	nièh	閔	hàn	關	gwan
鍬	kwàn	鑼	lō	閔	hùng	閔	tiēn
鐐	liào	鑲	lwān	閔	fāh	閔	nièh
鐐	nāo	鑲	dzòh	閔	gwan	閔	kwei
鏞	siù	鑲 {	dzwan	閔	gōh	閔	hán
錫	tàng		dzwán	閔	kwàng	閔	hsìh
鐙	dèng		dzwàn	閔	gwei	閔	hwèi
鐙	djōh	長	168	閔	mín	閔	shán
鐙	hwān	長 {	chāng	閔	kwén	閔	tàh
鐙	liēn		djáng	閔	làng	閔	pìh
鐙	dang	長	169	閔	lū	閔	hwān
鐵	tiéh	門	mēn	閔	yuèh	閔	170
鐸	dōh	門	shwan	閔	chang	阜	fòu
鐸	gien	閃	shán	閔	yen	阝	fòu
鐸	djù	閔	hàn	閔	yēn	阝	tsien
鐸	hùh	閔	yēn	閔	ih	阝	chí
鐸	gièn	閉	bì	閔	hwen	阝	djì
鑒	gièn	閔	hsiēn	閔	yùh	阝	fán
鑪	lù	閔	hsiēn	閔	chüeh	防	fāng
鐸	lù	閔	rwèn	閔	kwòh	斗	dóu
鐸	shòh	閔	hūng	閔	chùh	阝	dzìng
鑲	gúng	開	kai	閔	lān	阝	yuèn
鑲	dzwàn	間 {	gien	閔	àn	阝	òh
鑲	djāh		gièn	閔	wēi	阝	òh

阻 dzú	陷 hsièn	險 hsièn	雌 tsī
附 fù	陵 līng	隨 sūi	雍 yūng
阿 {a, ā, á, à, o	陸 lùh	隧 sùi	雕 diao
阼 dzù	陪 pēi	濟 dзи	雖 sui
陟 djèn	陶 tāo	隰 sih	雛 chū
陂 po	陰 yīn	隱 yín	雉 hsi
陀 tō	陰 yīn	隳 hwei	雞 gi
陟 tō	陘 yīn	隳 lóng	舊 gwàn
限 hsièn	隊 dùì	171	雙 shwang
陘 gai	隍 hwāng	隸 dài	雜 dzāh
降 {giàng hsiāng	階 giai	隸 szí	離 lī
陋 lòu	隆 lūng	隸 lì	難 {nān nàn
陌 mèh	隋 sūi	172	173
冢 tsiaò	隄 di	隹 djui	雨 yú
陝 shán	隈 wei	隹 djí	雫 yú
陣 djèn	陽 yāng	隹 hòh	雪 suéh
除 chū	隅 yū	隹 nān	雫 yū
陘 hsīng	隘 ài	隹 gièn	雲 yūn
陞 bì'	隗 wéi	隹 chióh	雷 lūi
陞 sheng	隗 wú	隹 hsiūng	零 līng
陡 dōu	隙 hsìh	雇 gù	雹 bāo
院 yuèn	隔 gēh	隹 dzih	電 dièn
陳 chēn	隕 yūn	隹 yá	需 sū
陟 djíh	隕 hsià	隹 yèn	震 djèn
陟 chūi	障 djàng	雉 djí	霽 mēi
	際 dzì	雉 gòu	霽 pèi
	隣 līn	雉 dzü	霄 siao
	隕 tui	雉 gièn	

霆 ting
 霑 djan
 霓 i
 霍 hwoh
 霖 lín
 霽 sháh
 霞 hsiā
 霽 ling
 霜 shwang
 霧 wù
 露 {lòu
 lù
 霸 bà
 霹 pih
 靄 mǎi
 霽 dzì
 霽 mēng
 霽 ái
 霽 lih
 靈 ling

 174
 青 tsing
 靖 dzìng
 靚 dzìng
 靚 dien
 靜 dzìng
 靚 tien

175
 非 fei
 靠 kào
 靡 mí

 176
 面 mièn
 靚 tién
 靚 hwèi

 177
 革 gōh
 約 {dih
 dih
 靚 hsue
 靚 gín
 靚 bà
 靚 chàn
 靚 yang
 靚 hsiāi
 靚 tāo
 靚 gúng
 靚 an
 靚 siao
 靚 kwòh
 靚 kùng
 靚 djáng
 靚 gūh
 靚 bien

靚 gūh
 靚 hsiāi
 靚 kwòh
 靚 hsue
 靚 chàn
 靚 giang
 靚 bi
 靚 dah
 靚 bang
 靚 wàh
 靚 lūng

 178
 韋 wēi
 韋 tao
 韋 hān
 韋 wēi
 韋 yún

 179
 韭 giú
 韭 giú
 韭 tsien

 180
 音 yin
 韻 yùn
 韻 yùn
 韶 shāo
 韶 chiang

響 hsiáng
 181
 頁 yèh
 頃 ching
 頃 dīng
 頃 hsiàng
 順 shwèn
 須 su
 頒 ban
 頃 su
 頃 sùng
 頃 gù
 頃 dwèn
 頃 wān
 頃 yù
 頃 líng
 頃 po
 頃 ko
 頃 giēh
 頃 ì
 頃 ēh
 頃 èh
 頃 hsìng
 頃 fú
 頃 hán
 頃 giāh
 頃 lài
 頃 hwèi

頸 gíng
頻 pīn
頭 tōu
頹 tui
穎 yíng
穎 yíng
穎 ko
穎 djwan
額 ēh
類 lùì
顯 sai
題 tī
顏 yēn
類 lùì
類 sánng
顯 hsíng
顛 dien
顛 yuèn
顯 hsién
顯 hào
顯 tsùh
顯 gù
顯 tsiao
顛 dján
顯 hsién
顛 pīn
顛 lū
顛 chüèn

182
風 feng
颶 fū
颶 biao
颶 sáh
颶 gwah
颶 gù
颶 sou
颶 sou
颶 yāo
颶 piao
颶 biao
183
飛 fei
颶 djú
184
食 shìh
飢 gi
飢 szì
飢 djan
飢 chih
飢 fán
飢 rén
飢 swen
飢 dwen
飢 yín
飢 yìn

飫 yù
飫 ī
飽 báo
飾 shìh
飼 szì
飼 hsiáng
飲 giáo
飲 ài
餅 bíng
餌 ér
飮 tién
養 yáng
餒 núì
餓 ò
餒 boh
餒 bu
餒 shìh
餐 tsan
餒 zùn
餘 yū
餒 hsiāo
餒 hsién
餒 tāt
餒 sing
餒 hwēn
餒 gwó
餒 gwán
餒 dzién

餒 wèi
餒 ài
餒 sing
餒 hóu
餒 hū
餒 hwēn
餒 hsi
餒 sou
餒 dui
餒 kwèi
餒 tātng
餒 yèh
餒 gín
餒 yù
餒 māt
餒 mō
餒 siu
餒 kwèi
餒 tsheng
餒 djwàn
餒 ì
餒 rāo
餒 gi
餒 shàn
餒 djan
餒 hsiáng
餒 tao
餒 yung

箕	djwàn	駟	lū	駢	piēn	驕	sùh
駢	yèn	駟	bōh	駢	lùh	驚	ging
鑄	mō	駟	tō	綜	dzung	哀	lō
饒	chan	駟	ih	駢	yèn	駟	yèn
	185	駐	djù	駟	gwa	駢	ih
首	shóu	駟	giung	駢	pièn	駢	yū
首	kwēi	駟	fū	駢	pièn	駢	dzòu
頂	díng	駟	già	駢	tī	駢	lū
鼓	gwòh	駟	gu	駢	dzung	駢	gì
	186	駟	gù	駢	wù	駢	siang
香	hsiang	駟	shí	駢	yáo	駢	hwan
粉	fēn	駟	szi	駢	djìh	駢	lī
粉	fēn	駟	tō	駢	chien		188
辨	fei	駟	hái	駢	liū	骨	gúh
辨	fūh	駟	lòh	駢	sao	骨	geh
馨	hsing	駟	bōh	駢	shàn	抗	ang
	187	駟	shen	駢	tēng	抗	bà
馬	má	駟	shí	駢	tsáo	散	shái
馮	fēng	駟	tēng	駢	dzou	散	ku
馮	pīng	駟	djìh	駢	chü	散	kao
馮	yú	駟	cheng	駢	lō	散	gai
馮	chī	駟	hsing	駢	mèh	散	túi
馮	djù	駟	ai	駢	bìh	散	bí
馮	sūn	駟	tsin	駢	piào	散	yū
馮	tō	駟	dzùn	駢	tsan	散	báng
馮	kwài	駟	chī	駢	hsiao	散	lōu
		駟	chī	駢	giao	散	súi
		駟	kò	駢	hwā	散	tí

髡 bìn
 髡 dūh
 髡 dzang
 髡 lū
 189
 高 gao
 190
 髡 biao
 髡 kwen
 髡 fáng
 髡 mǎo
 髡 fáh
 髡 fùh
 髡 dzì
 髡 rān
 髡 tiāo
 髡 gī
 髡 gī
 髡 bìn
 髡 gwàh
 髡 tì
 髡 sung
 髡 hū
 髡 djén
 髡 sū
 髡 hwān

髡 bìn
 髡 lièh
 191
 髡 dòu
 髡 dòu
 髡 dòu
 髡 nào
 髡 hùng
 髡 hsih
 髡 giu
 髡 giu
 192
 髡 chàng
 髡 yùh
 193
 髡 gèh
 髡 gèh
 髡 yùh
 194
 髡 gwéi
 髡 hwēn
 髡 kwei
 髡 mèi
 髡 pèh
 髡 liáng
 髡 tui

髡 wáng
 髡 wèi
 髡 chì
 髡 mō
 195
 髡 yū
 髡 fang
 髡 lú
 髡 sha
 髡 bào
 髡 shàn
 髡 tō
 髡 sien
 髡 siáng
 髡 wéi
 髡 gwén
 髡 lí
 髡 sha
 髡 gīng
 髡 siáng
 髡 tsing
 髡 hsiā
 髡 hwāng
 髡 òh
 髡 pien
 髡 dzih
 髡 tsiu
 髡 tsiu

髡 yù
 髡 shī
 髡 gwan
 髡 āo
 髡 mǎn
 髡 hwāng
 髡 lín
 髡 bieh
 髡 shàn
 髡 shàn
 髡 kwai
 髡 òh
 髡 sien
 196
 髡 niáo
 髡 giu
 髡 fū
 髡 fèng
 髡 mīng
 髡 shī
 髡 yuēn
 髡 djén
 髡 guēh
 髡 báo
 髡 pīh
 髡 ya
 髡 yèn
 髡 dan

鴟 chī
 鴟 hsiāo
 鴟 gu
 鴟 līng
 鴟 tō
 鴟 yah
 鴟 yang
 鴟 yüen
 鴟 gwah
 鴟 hūng
 鴟 rū
 鴟 goh
 鴟 tī
 鴟 yèn
 鴟 ō
 鴟 gúh
 鴟 gueh
 鴟 tī
 鴟 wú
 鴟 gīng
 鴟 chien
 鴟 kwen
 鴟 gu
 鴟 an
 鴟 pēng
 鴟 chwēn
 鴟 diao
 鴟 tsióh

鴟 heh
 鴟 hū
 鴟 ih
 鴟 ih
 鴟 òh
 鴟 yüen
 鴟 chū
 鴟 ih
 鴟 hùh
 鴟 gi
 鴟 go
 鴟 tsang
 鴟 tsī
 鴟 yèn
 鴟 ying
 鴟 hōh
 鴟 dje
 鴟 djì
 鴟 szì
 鴟 hsiēn
 鴟 dziù
 鴟 djan
 鴟 lù
 鴟 ying
 鴟 ying
 鴟 lū
 鴟 ying
 鴟 gwàn

鸛 lī
 鸛 lwān
 197
 鹵 lú
 鹹 hsiēn
 鹹 gién
 鹵 gién
 鹵 tso
 鹵 yēn
 198
 鹿 lùh
 鹿 yu
 鹿 tsu
 鹿 djú
 麋 gun
 麋 mī
 麋 līn
 麋 ī
 麋 chí
 麋 gun
 麋 djang
 麋 lì
 麋 shùh
 麋 shè
 麋 līn
 麋 tsu
 麋 līng

199
 麥 mèh
 麩 fu
 麩 mièn
 麩 chūh
 麩 mōu
 麩 chūh
 麩 gwó
 麩 mièn
 麩 hwāng
 麩 chū
 200
 麻 mā
 麼 mo
 麼 hwēi
 201
 黃 hwāng
 202
 黍 shú
 黎 lī
 黎 nìh
 黎 nìh
 黎 niēn
 203
 黑 heh
 黔 chiēn
 默 mèh

黜 chuh
 黛 dài
 黠 dién
 黝 yú
 黠 hsièh
 黠 lí
 黨 dāng
 黠 yén
 黠 dūh
 黠 yén
 204
 黠 dji
 黠 fūh
 黠 fú
 205
 鼃 mín
 鼃 chāo
 鼃 yuēn

鼃 dju
 鼃 wa
 鼃 bieh
 鼃 tō
 206
 鼎 dīng
 207
 鼃 gú
 鼃 gú
 鼃 gú
 鼃 tung
 鼃 tung
 鼃 tāo
 208
 鼃 shú
 鼃 fén
 鼃 shìh
 鼃 yù

209
 鼻 bī
 鼃 han
 鼃 hou
 鼃 tì
 鼃 tì
 210
 齊 tsi
 齋 djai
 齋 dzi
 211
 齒 chí
 齧 hèh
 齧 chù
 齧 līng
 齧 yáo
 齧 kén
 齧 nièh

鼃 choh
 齧 òh
 齧 woh
 212
 龍 lūng
 龐 pāng
 龕 kan
 龕 gung
 龕 lūng
 213
 龜 gwei
 龜 gwei
 214
 龕 yòh
 龕 chui
 龕 hō
 龕 chàng
 龕 hsiāi



鴟 chī
 鴟 hshiao
 鴟 gu
 鴟 ling
 鴟 tō
 鴟 yah
 鴟 yang
 鴟 yuen
 鴟 gwah
 鴟 hūng
 鴟 rū
 鴟 goh
 鴟 tī
 鴟 yèn
 鴟 ō
 鴟 gúh
 鴟 gūeh
 鴟 tī
 鴟 wú
 鴟 gīng
 鴟 chien
 鴟 kwen
 鴟 gu
 鴟 an
 鴟 pēng
 鴟 chwēn
 鴟 diao
 鴟 tsióh

鴟 heh
 鴟 hū
 鴟 ih
 鴟 ih
 鴟 òh
 鴟 yuēn
 鴟 chū
 鴟 ih
 鴟 hùh
 鴟 gi
 鴟 go
 鴟 tsang
 鴟 tsī
 鴟 yèn
 鴟 ying
 鴟 hōh
 鴟 dje
 鴟 djì
 鴟 szi
 鴟 hsiēn
 鴟 dziù
 鴟 djan
 鴟 lù
 鴟 ying
 鴟 ying
 鴟 lū
 鴟 ying
 鴟 gwàn

鸛 lī
 鸛 lwān
 197
 鹵 lú
 鹹 hsiēn
 鹹 gién
 鹵 gién
 鹵 tso
 鹵 yēn
 198
 鹿 lùh
 鹿 yu
 鹿 tsu
 鹿 djú
 鹿 gun
 鹿 mī
 鹿 līn
 鹿 ī
 鹿 chī
 鹿 gun
 鹿 djang
 鹿 lì
 鹿 shùh
 鹿 shè
 麟 līn
 麟 tsu
 麟 ling

199
 麥 mèh
 麩 fu
 麩 mièn
 麩 chūh
 麩 mōu
 麩 chūh
 麩 gwó
 麩 mièn
 麩 hwāng
 麩 chū
 200
 麻 mā
 麼 mo
 麼 hwēi
 201
 黃 hwāng
 202
 黍 shú
 黎 lī
 黎 nìh
 黎 nìh
 黎 niēn
 203
 黑 heh
 黔 chiēn
 默 mèh

黠 chuh
 黛 dài
 黠 dién
 黠 yú
 黠 hsièh
 黠 li
 黨 dāng
 黠 yén
 黠 dūh
 黠 yén
 204
 黠 dji
 黠 fūh
 黠 fū
 205
 黠 mín
 黠 chāo
 黠 yuēn

鼃 dju
 鼃 wa
 鼃 bieh
 鼃 tō
 206
 鼎 dīng
 207
 鼃 gú
 鼃 gú
 鼃 gú
 鼃 tung
 鼃 tung
 鼃 tāo
 208
 鼃 shú
 鼃 fén
 鼃 shìh
 鼃 yù

209
 鼻 bī
 鼃 han
 鼃 hou
 鼃 tì
 鼃 tì
 210
 齊 tsi
 齋 djai
 齋 dzi
 211
 齒 chí
 齒 hèh
 齒 chù
 齒 líng
 齒 yáo
 齧 kén
 齧 nièh

齧 choh
 齧 òh
 齧 woh
 212
 龍 lūng
 龐 pāng
 龕 kan
 龕 gung
 龕 lūng
 213
 龜 gwei
 龜 gwei
 214
 龕 yòh
 龕 chui
 龕 hō
 龕 chàng
 龕 hsiāi



Stanford University Libraries



3 6105 002 087 828

PL
1185
.E3
v.2

STANFORD UNIVERSITY LIBRARIES
CECIL H. GREEN LIBRARY
STANFORD, CALIFORNIA 94305-6004
(415) 723-1493

All books may be recalled after 7 days

DATE DUE

--	--